

PHỤ LỤC 01

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THUỞNG XUYỀN NĂM 2026 TRỞ VỀ TRƯỚC Kéo Dài Sang Năm 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 25/8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chủ đầu tư/dự án/nội dung thành phần	Dự toán còn lại để nghị kéo dài thực hiện đến 31/12/2026									Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú
		Tổng cộng	NSTW	NSDP	Kế hoạch vốn năm 2025			Vốn kéo dài năm 2024 về trước chuyển sang			Giảm			Tăng			
					Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		
						NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
	Tổng cộng	429.265,21	399.147,30	30.117,91	168.722,14	155.882,39	12.839,75	260.543,06	243.264,90	17.278,16	338.806,69	314.807,92	23.998,76	338.806,71	314.807,93	23.998,78	
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	4.392,78	4.260,30	132,47	141,82	129,82	12,00	4.250,96	4.130,49	120,47	1.985,03	1.949,31	35,72	1.985,03	1.949,31	35,72	
	Dự án 9	385,03	385,03	-	50,82	50,82	-	334,21	334,21	-	385,03	385,03	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	385,03	385,03	-	50,82	50,82	-	334,21	334,21	-	385,03	385,03	-	-	-	-	
	Dự án 10	4.007,75	3.875,28	132,47	91,00	79,00	12,00	3.916,75	3.796,28	120,47	1.600,00	1.564,28	35,72	-	-	-	
	Tiểu dự án 2	2.382,98	2.347,25	35,72	-	-	-	2.382,98	2.347,25	35,72	-	464,28	35,72	-	-	-	
	Tiểu dự án 3	1.624,77	1.528,02	96,75	91,00	79,00	12,00	1.533,77	1.449,02	84,75	-	1.100,00	-	-	-	-	
2	Xã Trà Bồng	20.086,69	18.022,43	2.064,26	16.323,45	14.645,00	1.678,45	3.763,24	3.377,43	385,81	13.345,00	12.128,00	1.217,00	13.345,00	12.128,00	1.217,00	
	Dự án 1	3.171,52	2.849,53	321,99	550,00	500,00	50,00	2.621,52	2.349,53	271,99	3.080,00	2.800,00	280,00	-	-	-	
	Dự án 3	15.450,17	13.844,89	1.605,27	15.388,45	13.795,00	1.593,45	61,72	49,89	11,82	8.800,00	8.000,00	800,00	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	15.450,17	13.844,89	1.605,27	15.388,45	13.795,00	1.593,45	61,72	49,89	11,82	8.800,00	8.000,00	800,00	-	-	-	
	Dự án 5	352,00	320,00	32,00	352,00	320,00	32,00	-	-	-	352,00	320,00	32,00	-	-	-	
	Tiểu dự án 4	352,00	320,00	32,00	352,00	320,00	32,00	-	-	-	352,00	320,00	32,00	-	-	-	
	Dự án 9	1.051,00	955,00	96,00	-	-	-	1.051,00	955,00	96,00	1.051,00	955,00	96,00	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	1.051,00	955,00	96,00	-	-	-	1.051,00	955,00	96,00	1.051,00	955,00	96,00	-	-	-	
	Dự án 10	62,00	53,00	9,00	33,00	30,00	3,00	29,00	23,00	6,00	62,00	53,00	9,00	-	-	-	
	Tiểu dự án 3	62,00	53,00	9,00	33,00	30,00	3,00	29,00	23,00	6,00	62,00	53,00	9,00	-	-	-	
3	Xã Tây Trà Bồng	15.747,41	14.220,45	1.526,97	9.580,93	8.619,80	961,13	6.166,48	5.600,65	565,84	15.210,51	13.725,94	1.484,57	15.210,51	13.725,94	1.484,57	
	Dự án 1	4.583,94	4.177,58	406,36	660,00	600,00	60,00	3.923,94	3.577,58	346,36	4.583,94	4.177,58	406,36	-	-	-	
	Dự án 2	1.122,00	1.020,00	102,00	627,00	570,00	57,00	495,00	450,00	45,00	1.122,00	1.020,00	102,00	-	-	-	
	Dự án 3	8.011,20	7.188,81	822,39	7.933,93	7.121,80	812,13	77,27	67,01	10,26	7.723,50	6.930,50	793,00	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	8.011,20	7.188,81	822,39	7.933,93	7.121,80	812,13	77,27	67,01	10,26	7.723,50	6.930,50	793,00	-	-	-	
	Dự án 8	790,26	706,06	84,20	220,00	200,00	20,00	570,26	506,06	64,20	541,06	469,86	71,20	-	-	-	
	Dự án 9	1.045,00	950,00	95,00	-	-	-	1.045,00	950,00	95,00	1.045,00	950,00	95,00	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	1.045,00	950,00	95,00	-	-	-	1.045,00	950,00	95,00	1.045,00	950,00	95,00	-	-	-	
	Dự án 10	195,02	178,00	17,02	140,00	128,00	12,00	55,02	50,00	5,02	195,02	178,00	17,02	-	-	-	
	Tiểu dự án 2	107,00	98,00	9,00	107,00	98,00	9,00	-	-	-	107,00	98,00	9,00	-	-	-	
	Tiểu dự án 3	88,02	80,00	8,02	33,00	30,00	3,00	55,02	50,00	5,02	88,02	80,00	8,02	-	-	-	
4	Xã Tây Trà	15.985,32	14.414,38	1.570,94	8.700,63	7.841,23	859,40	7.284,68	6.573,15	711,53	15.287,01	13.788,74	1.498,26	15.287,01	13.788,74	1.498,27	
	Dự án 1	4.956,29	4.490,53	465,76	783,00	712,00	71,00	4.173,29	3.778,53	394,76	4.956,29	4.490,53	465,76	-	-	-	
	Dự án 2	1.122,00	1.020,00	102,00	627,00	570,00	57,00	495,00	450,00	45,00	1.122,00	1.020,00	102,00	-	-	-	
	Dự án 3	6.278,60	5.638,49	640,11	6.208,23	5.575,23	633,00	70,37	63,26	7,10	6.278,60	5.638,49	640,10	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	6.278,60	5.638,49	640,11	6.208,23	5.575,23	633,00	70,37	63,26	7,10	6.278,60	5.638,49	640,10	-	-	-	
	Dự án 5	615,72	535,72	80,00	528,00	480,00	48,00	87,72	55,72	32,00	450,72	385,72	65,00	-	-	-	
	Tiểu dự án 3	615,72	535,72	80,00	528,00	480,00	48,00	87,72	55,72	32,00	450,72	385,72	65,00	-	-	-	
	Dự án 8	1.413,31	1.275,64	137,67	330,00	300,00	30,00	1.083,31	975,64	107,67	990,00	900,00	90,00	-	-	-	
	Dự án 9	1.375,00	1.250,00	125,00	-	-	-	1.375,00	1.250,00	125,00	1.375,00	1.250,00	125,00	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	1.375,00	1.250,00	125,00	-	-	-	1.375,00	1.250,00	125,00	1.375,00	1.250,00	125,00	-	-	-	
	Dự án 10	224,40	204,00	20,40	224,40	204,00	20,40	-	-	-	114,40	104,00	10,40	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	224,40	204,00	20,40	224,40	204,00	20,40	-	-	-	114,40	104,00	10,40	-	-	-	
5	Xã Cà Đam	15.362,95	13.741,73	1.621,22	12.199,19	10.868,16	1.331,03	3.163,76	2.873,57	290,19	14.971,97	13.472,70	1.499,27	14.971,97	13.472,70	1.499,27	
	Dự án 1	1.824,67	1.645,84	178,83	484,00	440,00	44,00	1.340,67	1.205,84	134,83	1.824,67	1.645,84	178,83	-	-	-	
	Dự án 3	11.722,66	10.439,74	1.282,92	11.528,82	10.259,19	1.269,63	193,83	180,55	13,29	11.488,04	10.312,67	1.175,37	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	11.722,66	10.439,74	1.282,92	11.528,82	10.259,19	1.269,63	193,83	180,55	13,29	11.488,04	10.312,67	1.175,37	-	-	-	
	Dự án 8	850,63	779,16	71,47	156,37	141,97	14,40	694,26	637,19	57,07	694,26	637,19	57,07	-	-	-	
	Dự án 9	825,00	750,00	75,00	-	-	-	825,00	750,00	75,00	825,00	750,00	75,00	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	825,00	750,00	75,00	-	-	-	825,00	750,00	75,00	825,00	750,00	75,00	-	-	-	
	Dự án 10	140,00	127,00	13,00	30,00	27,00	3,00	110,00	100,00	10,00	140,00	127,00	13,00	-	-	-	
	Tiểu dự án 3	140,00	127,00	13,00	30,00	27,00	3,00	110,00	100,00	10,00	140,00	127,00	13,00	-	-	-	
6	Xã Ba Vinh	6.138,62	5.527,12	611,50	1.581,83	1.416,82	165,01	4.556,80	4.110,30	446,50	4.467,72	4.022,97	444,75	4.467,73	4.022,97	444,75	
	Dự án 1	2,83	1,67	1,16	2,83	1,67	1,16	-	-	-	2,83	1,67	1,16	-	-	-	
	Dự án 3	4.749,69	4.273,45	476,25	1.370,90	1.234,15	136,75	3.378,80	3.039,30	339,50	3.078,79	2.769,30	309,49	-	-	-	
	Tiểu dự án 2	4.749,69	4.273,45	476,25	1.370,90	1.234,15	136,75	3.378,80	3.039,30	339,50	3.078,79	2.769,30	309,49	-	-	-	
	Dự án 9	1.178,00	1.071,00	107,00	-	-	-	1.178,00	1.071,00	107,00	1.178,00	1.071,00	107,00	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	1.178,00	1.071,00	107,00	-	-	-	1.178,00	1.071,00	107,00	1.178,00	1.071,00	107,00	-	-	-	
	Dự án 10	208,10	181,00	27,10	208,10	181,00	27,10	-	-	-	208,10	181,00	27,10	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	173,50	151,00	22,50	173,50	151,00	22,50	-	-	-	173,50	151,00	22,50	-	-	-	
	Tiểu dự án 2	34,60	30,00	4,60	34,60	30,00	4,60	-	-	-	34,60	30,00	4,60	-	-	-	
7	Xã Ba Vĩ	10.007,89	8.962,99	1.044,89	1.908,76	1.651,57	257,19	8.099,13	7.311,43	787,70	8.354,48	7.524,85	829,64	8.354,49	7.524,85	829,64	
	Dự án 1	2.104,88	1.848,71	256,18	895,85	779,00	116,85	1.209,03	1.069,71	139,33	2.104,88	1.848,71	256,18	-	-	-	
	Dự án 3	6.378,20	5.742,60	635,60	851,21	731,57	119,64	5.526,99	5.011,03	515,96	5.074,80	4.608,95	465,85	-	-	-	

TT	Chủ đầu tư/dự án/nội dung thành phần	Dự toán còn lại đề nghị kéo dài thực hiện đến 31/12/2026										Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú
		Tổng cộng	NSTW	NSDP	Kế hoạch vốn năm 2025			Vốn kéo dài năm 2024 về trước chuyển sang			Giảm			Tăng				
					Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:			
						NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		
8	Xã Ba Xa	6.858,87	6.052,44	806,42	1.723,00	1.498,00	225,00	5.135,87	4.554,44	581,42	1.350,00	1.176,00	174,00	1.350,00	1.176,00	174,00		
	Dự án 1	2.671,95	2.358,95	313,00	596,00	518,00	78,00	2.075,95	1.840,95	235,00	596,00	518,00	78,00	-	-	-		
	Dự án 2	119,00	104,00	15,00	119,00	104,00	15,00	-	-	-	119,00	104,00	15,00	-	-	-		
	Dự án 3	4.067,91	3.589,49	478,42	1.008,00	876,00	132,00	3.059,91	2.713,49	346,42	635,00	554,00	81,00	-	-	-		
	Tiểu dự án 2	4.067,91	3.589,49	478,42	1.008,00	876,00	132,00	3.059,91	2.713,49	346,42	635,00	554,00	81,00	-	-	-		
9	Xã Sơn Tây	21.719,75	19.184,90	2.534,85	5.376,85	4.537,00	839,85	16.342,90	14.647,90	1.695,00	13.253,00	11.725,11	1.527,89	13.253,00	11.725,11	1.527,89		
	Dự án 3	21.719,75	19.185	2.535	5.377	4.537	840	16.343	14.648	1.695	13.253	11.725	1.528	-	-	-		
	Tiểu dự án 1	21.719,75	19.185	2.535	5.377	4.537	840	16.343	14.648	1.695	13.253	11.725	1.528	-	-	-		
10	Xã Đắk Long	7.644,49	7.288,04	356,45	1.299,00	1.299,00	-	6.345,49	5.989,04	356,45	6.543,69	6.197,04	346,64	6.543,69	6.197,04	346,65		
	Dự án 1	1.107,02	1.040,24	66,78	155,00	155,00	-	952,02	885,24	66,78	1.107,02	1.040,24	66,78	-	-	-		
	Dự án 3	5.230,67	4.950,80	279,86	-	-	-	5.230,67	4.950,80	279,86	4.230,67	3.950,80	279,86	-	-	-		
	Tiểu dự án 1	5.230,67	4.950,80	279,86	-	-	-	5.230,67	4.950,80	279,86	4.230,67	3.950,80	279,86	-	-	-		
	Dự án 5	1.011,00	1.011,00	-	956,00	956,00	-	55,00	55,00	-	1.011,00	1.011,00	-	-	-	-		
	Tiểu dự án 3	1.011,00	1.011,00	-	956,00	956,00	-	55,00	55,00	-	1.011,00	1.011,00	-	-	-	-		
	Dự án 10	295,80	286,00	9,80	188,00	188,00	-	107,80	98,00	9,80	195,00	195,00	-	-	-	-		
	Tiểu dự án 1	295,80	286,00	9,80	188,00	188,00	-	107,80	98,00	9,80	195,00	195,00	-	-	-	-		
11	Xã Đắk Sao	3.917,64	3.917,64	-	2.871,64	2.871,64	-	1.046,00	1.046,00	-	2.923,19	2.923,19	-	2.923,19	2.923,19	-		
	Dự án 1	1.455,00	1.455,00	-	585,00	585,00	-	870,00	870,00	-	1.179,00	1.179,00	-	-	-	-		
	Dự án 3	2.049,64	2.049,64	-	2.049,64	2.049,64	-	-	-	-	1.531,19	1.531,19	-	-	-	-		
	Tiểu dự án 1	2.049,64	2.049,64	-	2.049,64	2.049,64	-	-	-	-	1.531,19	1.531,19	-	-	-	-		
	Dự án 10	413,00	413,00	-	237,00	237,00	-	176,00	176,00	-	213,00	213,00	-	-	-	-		
	Tiểu dự án 1	413,00	413,00	-	237,00	237,00	-	176,00	176,00	-	213,00	213,00	-	-	-	-		
12	Xã Sa Bình	352,45	295,65	56,80	292,95	292,15	0,80	59,50	3,50	56,00	352,45	295,65	56,80	352,45	295,65	56,80		
	Dự án 1	349,53	293,53	56,00	290,03	290,03	-	59,50	3,50	56,00	349,53	293,53	56,00	-	-	-		
	Dự án 3	0,26	0,26	-	0,26	0,26	-	-	-	-	0,26	0,26	-	-	-	-		
	Tiểu dự án 2	0,26	0,26	-	0,26	0,26	-	-	-	-	0,26	0,26	-	-	-	-		
	Dự án 6	0,77	0,77	-	0,77	0,77	-	-	-	-	0,77	0,77	-	-	-	-		
	Dự án 8	1,00	1,00	-	1,00	1,00	-	-	-	-	1,00	1,00	-	-	-	-		
	Dự án 9	0,01	0,01	-	0,01	0,01	-	-	-	-	0,01	0,01	-	-	-	-		
	Tiểu dự án 2	0,01	0,01	-	0,01	0,01	-	-	-	-	0,01	0,01	-	-	-	-		
	Dự án 10	0,88	0,08	0,80	0,88	0,08	0,80	-	-	-	0,88	0,08	0,80	-	-	-		
	Tiểu dự án 2	0,08	0,08	-	0,08	0,08	-	-	-	-	0,08	0,08	-	-	-	-		
	Tiểu dự án 3	0,80	-	0,80	0,80	-	0,80	-	-	-	0,80	-	0,80	-	-	-		
13	Xã Đắk Kôi	5.331,68	5.331,68	-	3.169,00	3.169,00	-	2.162,68	2.162,68	-	4.521,70	4.521,70	-	4.521,70	4.521,70	-		
	Dự án 1	399,68	399,68	-	393,00	393,00	-	6,68	6,68	-	399,68	399,68	-	-	-	-		
	Dự án 5	4.932,00	4.932,00	-	2.776,00	2.776,00	-	2.156,00	2.156,00	-	4.122,00	4.122,00	-	-	-	-		
	Tiểu dự án 1	359,00	359,00	-	197,00	197,00	-	162,00	162,00	-	349,00	349,00	-	-	-	-		
	Tiểu dự án 3	4.573,00	4.573,00	-	2.579,00	2.579,00	-	1.994,00	1.994,00	-	3.773,00	3.773,00	-	-	-	-		
	Dự án 10	0,03	0,03	-	-	-	-	0,03	0,03	-	0,03	0,03	-	-	-	-		
	Tiểu dự án 2	0,03	0,03	-	-	-	-	0,03	0,03	-	0,03	0,03	-	-	-	-		
14	Xã Đắk Rve	8.793,21	8.793,21	-	4.660,79	4.660,79	-	4.132,42	4.132,42	-	7.844,21	7.844,21	-	7.844,21	7.844,21	-		
	Dự án 1	286,00	286,00	-	283,16	283,16	-	2,84	2,84	-	286,00	286,00	-	-	-	-		
	Dự án 3	3.840,55	3.840,55	-	1.754,00	1.754,00	-	2.086,55	2.086,55	-	3.141,55	3.141,55	-	-	-	-		
	Tiểu dự án 1	3.781,00	3.781,00	-	1.740,00	1.740,00	-	2.041,00	2.041,00	-	3.082,00	3.082,00	-	-	-	-		
	Tiểu dự án 2	59,55	59,55	-	14,00	14,00	-	45,55	45,55	-	59,55	59,55	-	-	-	-		
	Dự án 5	4.505,88	4.505,88	-	2.511,88	2.511,88	-	1.994,00	1.994,00	-	4.255,88	4.255,88	-	-	-	-		
	Tiểu dự án 3	4.505,88	4.505,88	-	2.511,88	2.511,88	-	1.994,00	1.994,00	-	4.255,88	4.255,88	-	-	-	-		
	Dự án 9	16,44	16,44	-	16,44	16,44	-	-	-	-	16,44	16,44	-	-	-	-		
	Tiểu dự án 2	16,44	16,44	-	16,44	16,44	-	-	-	-	16,44	16,44	-	-	-	-		
	Dự án 10	144,35	144,35	-	95,31	95,31	-	49,04	49,04	-	144,35	144,35	-	-	-	-		
	Tiểu dự án 1	45,31	45,31	-	44,31	44,31	-	1,00	1,00	-	45,31	45,31	-	-	-	-		
	Tiểu dự án 2	4,00	4,00	-	-	-	-	4,00	4,00	-	4,00	4,00	-	-	-	-		
	Tiểu dự án 3	95,04	95,04	-	51,00	51,00	-	44,04	44,04	-	95,04	95,04	-	-	-	-		
15	Xã Ia Đal	32.101,04	32.101,04	-	5.448,00	5.448,00	-	26.653,04	26.653,04	-	5.705,84	5.705,84	-	5.705,84	5.705,84	-		
	Dự án 3	29.619,04	29.619,04	-	4.811,00	4.811,00	-	24.808,04	24.808,04	-	5.205,84	5.205,84	-	-	-	-		
	Tiểu dự án 1	29.619,04	29.619,04	-	4.811,00	4.811,00	-	24.808,04	24.808,04	-	5.205,84	5.205,84	-	-	-	-		
	Dự án 5	2.482,00	2.482,00	-	637,00	637,00	-	1.845,00	1.845,00	-	500,00	500,00	-	-	-	-		
	Tiểu dự án 3	2.482,00	2.482,00	-	637,00	637,00	-	1.845,00	1.845,00	-	500,00	500,00	-	-	-	-		
16	Xã Kon Đào	23.258,35	23.258,35	-	3.908,00	3.908,00	-	19.350,35	19.350,35	-	22.583,75	22.583,75	-	22.583,75	22.583,75	-		
	Dự án 3	22.673,03	22.673,03	-	3.408,00	3.408,00	-	19.265,03	19.265,03	-	22.201,43	22.201,43	-	-	-	-		
	Tiểu dự án 1	22.673,03	22.673,03	-	3.408,00	3.408,00	-	19.265,03	19.265,03	-	22.201,43	22.201,43	-	-	-	-		
	Dự án 9	139,07	139,07	-	119,00	119,00	-	20,07	20,07	-	100,07	100,07	-	-	-	-		
	Tiểu dự án 2	139,07	139,07	-	119,00	119,00	-	20,07	20,07	-	100,07	100,07	-	-	-	-		
	Dự án 10	446,25	446,25	-	381,00	381,00	-	65,25	65,25	-	282,25	282,25	-	-	-	-		
	Tiểu dự án 1	306,78	306,78	-	284,00	284,00	-	22,78	22,78	-	142,78	142,78	-	-	-	-		
	Tiểu dự án 3	139,47	139,47	-	97,00	97,00	-	42,47	42,47	-	139,47	139,47	-	-	-	-		
17	Xã Đắk Pêk	6.377,89	5.957,69	420,20	1.218,20	1.099,00	119,20	5.159,69	4.858,69	301,00	4.800,43	4.664,38	136,05	4.800,44	4.664,39	136,05		
	Dự án 1	1.451,11	1.341,00	110,11	323,90	286,00	37,90	1.127,21	1.055,00	72,21	1.451,11	1.341,00	110,11	-	-	-		
	Dự án 3	3.973,34	3.689,19	284,15	894,30	813,00	81											

TT	Chủ đầu tư/dự án/nội dung thành phần	Dự toán còn lại để nghị kéo dài thực hiện đến 31/12/2026										Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú
		Tổng cộng	NSTW	NSDP	Kế hoạch vốn năm 2025			Vốn kéo dài năm 2024 về trước chuyển sang			Giảm			Tăng				
					Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:			
						NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		
	Tiểu dự án 4	252,19	252,19	-	-	-	-	252,19	252,19	-	252,19	252,19	-	-	-	-	-	
	Dự án 10	523,17	497,23	25,94	-	-	-	523,17	497,23	25,94	523,17	497,23	25,94	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	386,23	368,23	18,00	-	-	-	386,23	368,23	18,00	386,23	368,23	18,00	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 4	136,94	129,00	7,94	-	-	-	136,94	129,00	7,94	136,94	129,00	7,94	-	-	-	-	
18	Xã Ngọc Tú	6.776,33	6.776,33	-	3.484,00	3.484,00	-	3.292,33	3.292,33	-	3.368,33	3.368,33	-	3.368,33	3.368,33	-	-	
	Dự án 3	6.700,33	6.700,33	-	3.408,00	3.408,00	-	3.292,33	3.292,33	-	3.292,33	3.292,33	-	600,00	600,00	-	-	
	Tiểu dự án 1	6.700,33	6.700,33	-	3.408,00	3.408,00	-	3.292,33	3.292,33	-	3.292,33	3.292,33	-	-	-	-	-	
	Dự án 5	76,00	76,00	-	76,00	76,00	-	-	-	-	76,00	76,00	-	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	76,00	76,00	-	76,00	76,00	-	-	-	-	76,00	76,00	-	-	-	-	-	
19	Xã Sa Loong	27,00	20,00	7,00	20,00	20,00	-	7,00	-	7,00	27,00	20,00	7,00	27,00	20,00	7,00	7,00	
	Dự án 3	7,00	-	7,00	-	-	-	7,00	-	7,00	7,00	-	7,00	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 2	7,00	-	7,00	-	-	-	7,00	-	7,00	7,00	-	7,00	-	-	-	-	
	Dự án 5	20,00	20,00	-	20,00	20,00	-	-	-	-	20,00	20,00	-	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	20,00	20,00	-	20,00	20,00	-	-	-	-	20,00	20,00	-	-	-	-	-	
20	Xã Thanh Bông	14.072,82	12.737,78	1.335,04	9.551,38	8.589,00	962,38	4.521,44	4.148,78	372,65	11.740,28	10.650,00	1.090,29	11.740,28	10.650,00	1.090,29		
	Dự án 1	3.113,72	2.831,89	281,84	726,00	660,00	66,00	2.387,72	2.171,89	215,84	2.200,00	2.000,00	200,00	-	-	-	-	
	Dự án 3	8.230,14	7.359,20	870,95	8.123,98	7.273,60	850,38	106,16	85,60	20,56	7.526,39	6.752,26	774,13	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	8.230,14	7.359,20	870,95	8.123,98	7.273,60	850,38	106,16	85,60	20,56	7.526,39	6.752,26	774,13	-	-	-	-	
	Dự án 5	637,69	580,54	57,15	515,00	469,00	46,00	122,69	111,54	11,15	422,69	411,54	11,15	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	122,69	111,54	11,15	-	-	-	122,69	111,54	11,15	122,69	111,54	11,15	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 3	515,00	469,00	46,00	515,00	469,00	46,00	-	-	-	300,00	300,00	-	-	-	-	-	
	Dự án 8	936,26	916,16	20,10	186,40	186,40	-	749,86	729,76	20,10	436,20	436,20	-	-	-	-	-	
	Dự án 9	1.155,00	1.050,00	105,00	-	-	-	1.155,00	1.050,00	105,00	1.155,00	1.050,00	105,00	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	1.155,00	1.050,00	105,00	-	-	-	1.155,00	1.050,00	105,00	1.155,00	1.050,00	105,00	-	-	-	-	
21	Xã Đặng Thuỳ Trâm	12.790,52	11.325,34	1.465,18	5.505,18	4.785,57	719,61	7.285,34	6.539,77	745,57	7.716,78	6.761,57	955,21	7.716,78	6.761,57	955,21		
	Dự án 3	11.250,81	9.961,31	1.289,51	4.816,78	4.187,57	629,21	6.434,03	5.773,73	660,30	6.430,18	5.617,57	812,61	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	2.796,78	2.431,57	365,21	2.796,78	2.431,57	365,21	-	-	-	2.796,78	2.431,57	365,21	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 2	8.454,03	7.529,73	924,30	2.020,00	1.756,00	264,00	6.434,03	5.773,73	660,30	6.433,40	3.186,00	447,40	-	-	-	-	
	Dự án 5	65,00	56,00	9,00	65,00	56,00	9,00	-	-	-	65,00	56,00	9,00	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 3	65,00	56,00	9,00	65,00	56,00	9,00	-	-	-	65,00	56,00	9,00	-	-	-	-	
	Dự án 7	220,80	192,00	28,80	220,80	192,00	28,80	-	-	-	68,00	59,00	9,00	-	-	-	-	
	Dự án 8	1.081,31	966,03	115,28	230,00	200,00	30,00	851,31	766,03	85,28	981,00	879,00	102,00	-	-	-	-	
	Dự án 10	172,60	150,00	22,60	172,60	150,00	22,60	-	-	-	172,60	150,00	22,60	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	138,00	120,00	18,00	138,00	120,00	18,00	-	-	-	138,00	120,00	18,00	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 3	34,60	30,00	4,60	34,60	30,00	4,60	-	-	-	34,60	30,00	4,60	-	-	-	-	
22	Xã Ya Ly	2.786,15	2.786,15	-	2.471,70	2.471,70	-	314,45	314,45	-	2.786,15	2.786,15	-	2.786,15	2.786,15	-	-	
	Dự án 1	96,42	96,42	-	88,70	88,70	-	7,72	7,72	-	96,42	96,42	-	-	-	-	-	
	Dự án 3	2.525,73	2.525,73	-	2.318,00	2.318,00	-	207,73	207,73	-	2.525,73	2.525,73	-	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 2	2.525,73	2.525,73	-	2.318,00	2.318,00	-	207,73	207,73	-	2.525,73	2.525,73	-	-	-	-	-	
	Dự án 10	164,00	164,00	-	65,00	65,00	-	99,00	99,00	-	164,00	164,00	-	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 3	164,00	164,00	-	65,00	65,00	-	99,00	99,00	-	164,00	164,00	-	-	-	-	-	
23	Xã Tu Mơ Rông	4.058,95	4.058,95	-	699,75	699,75	-	3.359,20	3.359,20	-	3.874,15	3.874,15	-	3.874,15	3.874,15	-	-	
	Dự án 3	4.058,95	4.058,95	-	699,75	699,75	-	3.359,20	3.359,20	-	3.874,15	3.874,15	-	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	4.058,95	4.058,95	-	699,75	699,75	-	3.359,20	3.359,20	-	3.874,15	3.874,15	-	-	-	-	-	
24	Xã Đắk Tô	4.094,22	4.094,22	-	2.552,22	2.552,22	-	1.542,00	1.542,00	-	3.948,00	3.948,00	-	3.948,00	3.948,00	-	-	
	Dự án 3	3.202,00	3.202,00	-	1.702,00	1.702,00	-	1.500,00	1.500,00	-	3.202,00	3.202,00	-	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	3.202,00	3.202,00	-	1.702,00	1.702,00	-	1.500,00	1.500,00	-	3.202,00	3.202,00	-	-	-	-	-	
	Dự án 5	825,38	825,38	-	825,38	825,38	-	-	-	-	700,00	700,00	-	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 3	825,38	825,38	-	825,38	825,38	-	-	-	-	700,00	700,00	-	-	-	-	-	
	Dự án 10	66,84	66,84	-	24,84	24,84	-	42,00	42,00	-	46,00	46,00	-	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 3	66,84	66,84	-	24,84	24,84	-	42,00	42,00	-	46,00	46,00	-	-	-	-	-	
25	Xã Măng Bút	7.810,39	7.810,39	-	7.517,00	7.517,00	-	293,39	293,39	-	5.510,00	5.510,00	-	5.510,00	5.510,00	-	-	
	Dự án 2	64,00	64,00	-	47,00	47,00	-	17,00	17,00	-	64,00	64,00	-	-	-	-	-	
	Dự án 3	5.776,00	5.776,00	-	5.776,00	5.776,00	-	-	-	-	5.000,00	5.000,00	-	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	5.776,00	5.776,00	-	5.776,00	5.776,00	-	-	-	-	5.000,00	5.000,00	-	-	-	-	-	
	Dự án 5	1.970,39	1.970,39	-	1.694,00	1.694,00	-	276,39	276,39	-	446,00	446,00	-	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	275,39	275,39	-	128,00	128,00	-	147,39	147,39	-	128,00	128,00	-	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 3	1.398,00	1.398,00	-	1.398,00	1.398,00	-	-	-	-	260,00	260,00	-	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 4	297,00	297,00	-	168,00	168,00	-	129,00	129,00	-	58,00	58,00	-	-	-	-	-	
26	Xã Sơn Linh	3.831,00	3.442,00	389,00	-	-	-	3.831,00	3.442,00	389,00	3.831,00	3.442,00	389,00	3.831,00	3.442,00	389,00	-	
	Dự án 9	3.831,00	3.442,00	389,00	-	-	-	3.831,00	3.442,00	389,00	3.831,00	3.442,00	389,00	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	3.831,00	3.442,00	389,00	-	-	-	3.831,00	3.442,00	389,00	3.831,00	3.442,00	389,00	-	-	-	-	
27	Xã Đắk Tôr Kan	4.507,36	4.507,36															

TT	Chủ đầu tư/dự án/nội dung thành phần	Dự toán còn lại để nghị kéo dài thực hiện đến 31/12/2026									Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú
		Tổng cộng	NSTW	NSDP	Kế hoạch vốn năm 2025		Vốn kéo dài năm 2024 về trước chuyển sang			Giảm		Tăng					
					Tổng vốn	Trong đó:	Tổng vốn	Trong đó:	Tổng vốn	Trong đó:	Tổng vốn	Trong đó:					
													NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	
	Dự án 9	0,10	0,10	-	0,10	0,10	-	-	-	0,10	0,10	-	-	-	-		
	Tiểu dự án 2	0,10	0,10	-	0,10	0,10	-	-	-	0,10	0,10	-	-	-	-		
	Dự án 10	8,33	8,33	-	8,33	8,33	-	-	-	8,33	8,33	-	-	-	-		
	Tiểu dự án 3	8,33	8,33	-	8,33	8,33	-	-	-	8,33	8,33	-	-	-	-		
28	Xã Đắk Plô	8.384,52	7.694,43	690,09	1.529,72	1.334,00	195,72	6.854,80	6.360,43	494,37	6.963,13	6.339,44	623,69	6.963,13	6.339,44	623,69	
	Dự án 1	2.629,64	2.388,44	241,20	856,70	775,00	81,70	1.772,94	1.613,44	159,50	2.629,64	2.388,44	241,20	-	-	-	
	Dự án 3	5.754,88	5.305,99	448,89	673,02	559,00	114,02	5.081,86	4.746,99	334,87	4.333,49	3.951,00	382,49	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	5.550,00	5.257,40	292,60	613,50	558,00	55,50	4.936,50	4.699,40	237,10	4.128,61	3.902,41	226,20	-	-	-	
	Tiểu dự án 2	204,88	48,59	156,29	59,52	1,00	58,52	145,36	47,59	97,77	204,88	48,59	156,29	-	-	-	
29	Xã Đắk Môn	2.891,77	2.813,19	78,58	1.212,30	1.192,50	19,80	1.679,47	1.620,69	58,78	2.059,77	1.981,19	78,58	2.059,77	1.981,19	78,58	
	Dự án 1	852,10	806,00	46,10	66,00	60,00	6,00	786,10	746,00	40,10	852,10	806,00	46,10	-	-	-	
	Dự án 3	46,47	37,19	9,28	0,80	-	0,80	45,67	37,19	8,48	46,47	37,19	9,28	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	1,19	1,19	-	-	-	-	1,19	1,19	-	1,19	1,19	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 2	45,28	36,00	9,28	0,80	-	0,80	44,48	36,00	8,48	45,28	36,00	9,28	-	-	-	
	Dự án 5	1.481,00	1.481,00	-	906,50	906,50	-	574,50	574,50	-	886,00	886,00	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	178,00	178,00	-	60,00	60,00	-	118,00	118,00	-	178,00	178,00	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 3	1.051,00	1.051,00	-	730,00	730,00	-	321,00	321,00	-	456,00	456,00	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 4	252,00	252,00	-	116,50	116,50	-	135,50	135,50	-	252,00	252,00	-	-	-	-	
	Dự án 10	512,20	489,00	23,20	239,00	226,00	13,00	273,20	263,00	10,20	275,20	252,00	23,20	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	420,10	399,00	21,10	204,00	192,00	12,00	216,10	207,00	9,10	232,10	211,00	21,10	-	-	-	
	Tiểu dự án 3	92,10	90,00	2,10	35,00	34,00	1,00	57,10	56,00	1,10	43,10	41,00	2,10	-	-	-	
30	Xã Đắk Pxi	795,54	795,54	-	255,00	255,00	-	540,54	540,54	-	795,54	795,54	-	795,54	795,54	-	
	Dự án 1	795,54	795,54	-	255,00	255,00	-	540,54	540,54	-	795,54	795,54	-	-	-	-	
31	Xã Kon Braih	7.653,52	7.653,52	-	3.722,85	3.722,85	-	3.930,67	3.930,67	-	7.030,92	7.030,92	-	7.030,92	7.030,92	-	
	Dự án 1	737,59	737,59	-	503,00	503,00	-	234,59	234,59	-	737,59	737,59	-	-	-	-	
	Dự án 3	2.273,02	2.273,02	-	570,77	570,77	-	1.702,25	1.702,25	-	1.968,02	1.968,02	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	1.268,00	1.268,00	-	-	-	-	1.268,00	1.268,00	-	963,00	963,00	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 2	1.005,02	1.005,02	-	570,77	570,77	-	434,25	434,25	-	1.005,02	1.005,02	-	-	-	-	
	Dự án 5	4.642,91	4.642,91	-	2.649,08	2.649,08	-	1.993,83	1.993,83	-	4.325,31	4.325,31	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	70,08	70,08	-	70,08	70,08	-	-	-	-	52,48	52,48	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 3	4.572,83	4.572,83	-	2.579,00	2.579,00	-	1.993,83	1.993,83	-	4.272,83	4.272,83	-	-	-	-	
32	Xã Xốp	9.386,69	8.836,83	549,86	3.142,54	3.013,90	128,64	6.244,15	5.822,93	421,22	6.776,96	6.435,67	341,29	6.776,96	6.435,67	341,29	
	Dự án 1	2.100,39	1.948,45	151,95	649,28	607,45	41,84	1.451,11	1.341,00	110,11	2.080,39	1.930,45	149,95	-	-	-	
	Dự án 3	5.321,06	4.961,05	360,01	955,84	869,44	86,40	4.365,22	4.091,61	273,61	2.942,82	2.771,38	171,44	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	5.321,06	4.961,05	360,01	955,84	869,44	86,40	4.365,22	4.091,61	273,61	2.942,82	2.771,38	171,44	-	-	-	
	Dự án 5	1.179,00	1.179,00	-	1.134,00	1.134,00	-	45,00	45,00	-	1.179,00	1.179,00	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	178,00	178,00	-	178,00	178,00	-	-	-	-	178,00	178,00	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 3	1.001,00	1.001,00	-	956,00	956,00	-	45,00	45,00	-	1.001,00	1.001,00	-	-	-	-	
	Dự án 8	298,32	279,52	18,80	108,00	108,00	-	190,32	171,52	18,80	232,32	219,52	12,80	-	-	-	
	Dự án 9	109,00	104,00	5,00	54,00	54,00	-	55,00	50,00	5,00	54,00	54,00	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 2	109,00	104,00	5,00	54,00	54,00	-	55,00	50,00	5,00	54,00	54,00	-	-	-	-	
	Dự án 10	378,92	364,82	14,10	241,42	241,02	0,40	137,50	123,80	13,70	288,43	281,33	7,10	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	269,72	260,82	8,90	187,02	187,02	-	82,70	73,80	8,90	237,72	230,82	6,90	-	-	-	
	Tiểu dự án 3	109,20	104,00	5,20	54,40	54,00	0,40	54,80	50,00	4,80	50,71	50,51	0,20	-	-	-	
33	Xã Măng Ri	5.529,79	5.529,79	-	1.211,69	1.211,69	-	4.318,10	4.318,10	-	4.958,71	4.958,71	-	4.958,71	4.958,71	-	
	Dự án 3	5.529,79	5.529,79	-	1.211,69	1.211,69	-	4.318,10	4.318,10	-	4.958,71	4.958,71	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	5.529,79	5.529,79	-	1.211,69	1.211,69	-	4.318,10	4.318,10	-	4.958,71	4.958,71	-	-	-	-	
34	Xã Mô Rai	419,72	419,72	-	419,72	419,72	-	-	-	-	419,72	419,72	-	419,72	419,72	-	
	Dự án 1	75,64	75,64	-	75,64	75,64	-	-	-	-	75,64	75,64	-	-	-	-	
	Dự án 3	344,00	344,00	-	344,00	344,00	-	-	-	-	344,00	344,00	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 2	344,00	344,00	-	344,00	344,00	-	-	-	-	344,00	344,00	-	-	-	-	
	Dự án 8	0,09	0,09	-	0,09	0,09	-	-	-	-	0,09	0,09	-	-	-	-	
35	Xã Rờ Koi	318,04	318,04	-	291,72	291,72	-	26,32	26,32	-	308,04	308,04	-	308,04	308,04	-	
	Dự án 1	140,68	140,68	-	140,68	140,68	-	-	-	-	140,68	140,68	-	-	-	-	
	Dự án 3	45,64	45,64	-	45,64	45,64	-	-	-	-	45,64	45,64	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 2	45,64	45,64	-	45,64	45,64	-	-	-	-	45,64	45,64	-	-	-	-	
	Dự án 10	131,72	131,72	-	105,40	105,40	-	26,32	26,32	-	121,72	121,72	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	58,40	58,40	-	58,40	58,40	-	-	-	-	58,40	58,40	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 3	73,32	73,32	-	47,00	47,00	-	26,32	26,32	-	63,32	63,32	-	-	-	-	
36	Xã Sơn Thủy	8.532,08	7.358,81	1.173,27	6.045,97	5.145,91	900,06	2.486,11	2.212,90	273,21	7.481,41	6.454,90	1.026,51	7.481,41	6.454,90	1.026,51	
	Dự án 1	671,76	504,90	166,86	434,65	311,00	123,65	237,11	193,90	43,21	500,00	381,90	118,10	-	-	-	
	Dự án 3	1.322,46	1.143,00	179,46	1.322,46	1.143,00	179,46	-	-	-	1.322,46	1.143,00	179,46	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	1.322,46	1.143,00	179,46	1.322,46	1.143,00	179,46	-	-	-	1.322,46	1.143,00	179,46	-	-	-	
	Dự án 5	3.485,91	3.020,91	465,00	3.485,91	3.020,91	465,00	-	-	-	2.607,00	2.240,00	367,00	-	-	-	
	Tiểu dự án 2	107,00	107,00	-	107,00	107,00	-	-	-	-	107,00	107,00	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 3	3.378,91	3.020,91	358,00	3.378,91	3.020,91	358,00	-	-	-	2.500,00	2.240,00	260,00	-	-	-	
	Dự án 9	2.380,95	2.106,00	274,95	131,95	87,00	44,95	2.249,00	2.019,00	230,00	2.380,95	2.106,00	274,95	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	2.380,95	2.106,00	274,95	131,95	87,00	44,95	2.249,00	2.019,00	230,00	2.380,95	2.106,00	274,95	-	-	-	
	Dự án 10	671,00	584,00	87,00	671,00	584,00	87,00	-	-	-	671,00	584,00	87,00	-	-	-	

TT	Chủ đầu tư/dự án/nội dung thành phần	Dự toán còn lại để nghị kéo dài thực hiện đến 31/12/2026									Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú
		Tổng cộng	NSTW	NSDP	Kế hoạch vốn năm 2025		Vốn kéo dài năm 2024 về trước chuyển sang			Giảm		Tăng					
					Tổng vốn	Trong đó:	Tổng vốn	Trong đó:	Tổng vốn	Trong đó:	Tổng vốn	Trong đó:					
													NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	
37	Tiểu dự án 1	671,00	584,00	87,00	671,00	584,00	87,00	-	-	-	671,00	584,00	87,00	-	-	-	
	Xã Sơn Hà	8.066,81	6.664,29	1.402,52	4.667,60	3.895,00	772,60	3.399,21	2.769,29	629,92	7.144,88	6.241,40	903,48	7.144,88	6.241,40	903,48	
	Dự án 1	1.281,48	1.076,91	204,57	351,85	219,00	132,85	929,63	857,91	71,72	1.281,48	1.076,91	204,57	-	-	-	
	Dự án 3	4.844,33	3.903,38	940,95	4.251,75	3.676,00	575,75	592,58	227,38	365,20	3.922,40	3.480,49	441,91	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	3.222,40	2.780,49	441,91	3.220,75	2.779,00	441,75	1,65	1,49	0,16	3.222,40	2.780,49	441,91	-	-	-	
	Tiểu dự án 2	1.621,93	1.122,89	499,04	1.031,00	897,00	134,00	590,93	225,89	365,04	700,00	700,00	-	-	-	-	
	Dự án 9	1.941,00	1.684,00	257,00	64,00	-	64,00	1.877,00	1.684,00	193,00	1.941,00	1.684,00	257,00	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	1.941,00	1.684,00	257,00	64,00	-	64,00	1.877,00	1.684,00	193,00	1.941,00	1.684,00	257,00	-	-	-	
38	Xã Sơn Mai	1.434,63	1.270,60	164,03	1.434,63	1.270,60	164,03	-	-	-	1.434,63	1.270,60	164,03	1.434,63	1.270,60	164,03	
	Dự án 1	395,18	343,60	51,58	395,18	343,60	51,58	-	-	-	395,18	343,60	51,58	-	-	-	
	Dự án 2	424,95	369,00	55,95	424,95	369,00	55,95	-	-	-	424,95	369,00	55,95	-	-	-	
	Dự án 5	614,50	558,00	56,50	614,50	558,00	56,50	-	-	-	614,50	558,00	56,50	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	614,50	558,00	56,50	614,50	558,00	56,50	-	-	-	614,50	558,00	56,50	-	-	-	
39	Xã Dục Nông	675,65	675,65	-	578,30	578,30	-	97,36	97,36	-	397,24	397,24	-	397,24	397,24	-	
	Dự án 1	322,00	322,00	-	226,00	226,00	-	96,00	96,00	-	286,00	286,00	-	-	-	-	
	Dự án 3	1,24	1,24	-	1,24	1,24	-	-	-	-	1,24	1,24	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 2	1,24	1,24	-	1,24	1,24	-	-	-	-	1,24	1,24	-	-	-	-	
	Dự án 10	352,42	352,42	-	351,06	351,06	-	1,36	1,36	-	110,00	110,00	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	352,42	352,42	-	351,06	351,06	-	1,36	1,36	-	110,00	110,00	-	-	-	-	
40	Xã Sơn Kỳ	2.760,00	2.509,00	251,00	-	-	-	2.760,00	2.509,00	251,00	2.509,00	2.509,00	-	2.509,00	2.509,00	-	
	Dự án 9	2.760,00	2.509,00	251,00	-	-	-	2.760,00	2.509,00	251,00	2.509,00	2.509,00	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	2.760,00	2.509,00	251,00	-	-	-	2.760,00	2.509,00	251,00	2.509,00	2.509,00	-	-	-	-	
41	Xã Ngọc Bay	483,00	411,00	72,00	368,00	334,00	34,00	115,00	77,00	38,00	350,00	312,00	38,00	350,00	312,00	38,00	
	Dự án 1	115,00	77,00	38,00	-	-	-	115,00	77,00	38,00	115,00	77,00	38,00	-	-	-	
	Dự án 10	368,00	334,00	34,00	368,00	334,00	34,00	-	-	-	235,00	235,00	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	368,00	334,00	34,00	368,00	334,00	34,00	-	-	-	235,00	235,00	-	-	-	-	
42	Xã Minh Long	3.041,03	2.666,44	374,59	2.704,18	2.373,64	330,54	336,85	292,80	44,05	2.197,00	1.917,53	279,46	2.197,00	1.917,53	279,46	
	Dự án 1	592,77	515,40	77,37	592,77	515,40	77,37	-	-	-	592,77	515,40	77,37	-	-	-	
	Dự án 2	761,68	661,70	99,98	424,95	369,00	55,95	336,73	292,70	44,03	761,68	661,70	99,98	-	-	-	
	Dự án 3	802,19	697,57	104,63	802,08	697,46	104,61	0,12	0,10	0,02	464,88	404,04	60,84	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	464,77	403,94	60,83	464,77	403,94	60,83	-	-	-	464,77	403,94	60,83	-	-	-	
	Tiểu dự án 2	337,43	293,62	43,80	337,31	293,52	43,79	0,12	0,10	0,02	0,12	0,10	0,02	-	-	-	
	Dự án 5	614,50	558,00	56,50	614,50	558,00	56,50	-	-	-	129,70	121,68	8,02	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	614,50	558,00	56,50	614,50	558,00	56,50	-	-	-	129,70	121,68	8,02	-	-	-	
	Dự án 6	31,96	28,96	3,00	31,96	28,96	3,00	-	-	-	31,96	28,96	3,00	-	-	-	
	Dự án 7	76,61	67,01	9,60	76,61	67,01	9,60	-	-	-	76,61	67,01	9,60	-	-	-	
	Dự án 9	3,78	3,16	0,62	3,78	3,16	0,62	-	-	-	3,78	3,16	0,62	-	-	-	
	Tiểu dự án 2	3,78	3,16	0,62	3,78	3,16	0,62	-	-	-	3,78	3,16	0,62	-	-	-	
	Dự án 10	157,54	134,65	22,89	157,54	134,65	22,89	-	-	-	135,62	115,59	20,03	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	107,38	91,45	15,93	107,38	91,45	15,93	-	-	-	107,38	91,45	15,93	-	-	-	
	Tiểu dự án 2	23,19	19,80	3,39	23,19	19,80	3,39	-	-	-	23,19	19,80	3,39	-	-	-	
	Tiểu dự án 3	26,97	23,40	3,57	26,97	23,40	3,57	-	-	-	5,05	4,34	0,71	-	-	-	
43	Xã Đắk Rơ Wa	1.683,00	1.675,00	8,00	396,00	396,00	-	1.287,00	1.279,00	8,00	1.533,00	1.525,00	8,00	1.533,00	1.525,00	8,00	
	Dự án 1	1.683,00	1.675,00	8,00	396,00	396,00	-	1.287,00	1.279,00	8,00	1.533,00	1.525,00	8,00	-	-	-	
44	Xã Sơn Hạ	5.901,22	5.139,79	761,43	860,56	718,00	142,56	5.040,66	4.421,79	618,87	4.781,33	4.289,79	491,54	4.781,33	4.289,79	491,54	
	Dự án 3	1.946,88	1.676,99	269,89	422,56	367,00	55,56	1.524,32	1.309,99	214,33	1.676,99	1.676,99	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	1.946,88	1.676,99	269,89	422,56	367,00	55,56	1.524,32	1.309,99	214,33	1.676,99	1.676,99	-	-	-	-	
	Dự án 5	2.919,34	2.562,80	356,54	405,00	351,00	54,00	2.514,34	2.211,80	302,54	2.069,34	1.712,80	356,54	-	-	-	
	Tiểu dự án 3	2.919,34	2.562,80	356,54	405,00	351,00	54,00	2.514,34	2.211,80	302,54	2.069,34	1.712,80	356,54	-	-	-	
	Dự án 9	1.035,00	900,00	135,00	33,00	-	33,00	1.002,00	900,00	102,00	1.035,00	900,00	135,00	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	1.035,00	900,00	135,00	33,00	-	33,00	1.002,00	900,00	102,00	1.035,00	900,00	135,00	-	-	-	
45	Xã Kon Plông	1.968,71	1.968,71	-	1.839,00	1.839,00	-	129,71	129,71	-	1.968,71	1.968,71	-	1.968,71	1.968,71	-	
	Dự án 1	554,00	554,00	-	554,00	554,00	-	-	-	-	554,00	554,00	-	-	-	-	
	Dự án 3	1.176,00	1.176,00	-	1.176,00	1.176,00	-	-	-	-	1.176,00	1.176,00	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	1.176,00	1.176,00	-	1.176,00	1.176,00	-	-	-	-	1.176,00	1.176,00	-	-	-	-	
	Dự án 4	20,35	20,35	-	-	-	-	20,35	20,35	-	20,35	20,35	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	20,35	20,35	-	-	-	-	20,35	20,35	-	20,35	20,35	-	-	-	-	
	Dự án 5	218,36	218,36	-	109,00	109,00	-	109,36	109,36	-	218,36	218,36	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	218,36	218,36	-	109,00	109,00	-	109,36	109,36	-	218,36	218,36	-	-	-	-	
46	Xã Sơn Tây Thượng	38.401,72	34.311,23	4.090,49	7.220,70	6.278,50	942,20	31.181,02	28.032,73	3.148,29	38.155,62	34.135,19	4.020,42	38.155,62	34.135,19	4.020,42	
	Dự án 1	3.750,21	3.359,48	390,73	801,20	694,00	107,20	2.949,01	2.665,48	283,53	3.750,21	3.359,48	390,73	-	-	-	
	Dự án 3	32.578,50	29.103,15	3.475,36	5.741,60	4.994,50	747,10	26.836,91	24.108,65	2.728,26	32.578,50	29.103,15	3.475,36	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	32.578,50	29.103,15	3.475,36	5.741,60	4.994,50	747,10	26.836,91	24.108,65	2.728,26	32.578,50	29.103,15	3.475,36	-	-	-	
	Dự án 7	332,90	290,00	42,90	332,90	290,00	42,90	-	-	-	332,90	290,00	42,90	-	-	-	
	Dự án 8	1.740,10	1.558,60	181,50	345,00	300,00	45,00	1.395,10	1.258,60	136,50	1.494,00	1.382,57	111,44	-	-	-	
47	Xã Sơn Tây Hạ	25.458,31	22.735,04	2.723,26	4.664,24	4.051,00	613,25	20.794,07	18.684,05	2.110,02	25.139,31	22.445,04	2.694,26	25.139,31	22.445,04	2.694,26	

TT	Chủ đầu tư/dự án/nội dung thành phần	Dự toán còn lại để nghị kéo dài thực hiện đến 31/12/2026									Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú
		Tổng cộng	NSTW	NSDP	Kế hoạch vốn năm 2025			Vốn kéo dài năm 2024 về trước chuyển sang			Giảm			Tăng			
					Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		
						NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
	Dự án 3	22.519,24	20.080,38	2.438,86	4.319,24	3.751,00	568,25	18.200,00	16.329,38	1.870,62	22.348,74	19.925,38	2.423,36	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	22.519,24	20.080,38	2.438,86	4.319,24	3.751,00	568,25	18.200,00	16.329,38	1.870,62	22.348,74	19.925,38	2.423,36	-	-	-	
	Dự án 8	1.643,07	1.476,67	166,40	345,00	300,00	45,00	1.298,07	1.176,67	121,40	1.494,57	1.341,67	152,90	-	-	-	
	Dự án 9	1.296,00	1.178,00	118,00	-	-	-	1.296,00	1.178,00	118,00	1.296,00	1.178,00	118,00	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	1.296,00	1.178,00	118,00	-	-	-	1.296,00	1.178,00	118,00	1.296,00	1.178,00	118,00	-	-	-	
48	Xã Bờ Y	8.446,45	8.446,45	-	7.452,00	7.452,00	-	994,45	994,45	-	7.946,45	7.946,45	-	7.946,45	7.946,45	-	
	Dự án 3	6.331,28	6.331,28	-	5.656,00	5.656,00	-	675,28	675,28	-	6.331,28	6.331,28	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	6.331,28	6.331,28	-	5.656,00	5.656,00	-	675,28	675,28	-	6.331,28	6.331,28	-	-	-	-	
	Dự án 5	1.757,00	1.757,00	-	1.557,00	1.557,00	-	200,00	200,00	-	1.357,00	1.357,00	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 3	1.757,00	1.757,00	-	1.557,00	1.557,00	-	200,00	200,00	-	1.357,00	1.357,00	-	-	-	-	
	Dự án 10	358,18	358,18	-	239,00	239,00	-	119,18	119,18	-	258,18	258,18	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	358,18	358,18	-	239,00	239,00	-	119,18	119,18	-	258,18	258,18	-	-	-	-	
49	Xã Măng Đen	1.884,00	1.884,00	-	1.810,00	1.810,00	-	74,00	74,00	-	1.062,40	1.062,40	-	1.062,40	1.062,40	-	
	Dự án 1	240,00	240,00	-	240,00	240,00	-	-	-	-	216,00	216,00	-	-	-	-	
	Dự án 5	1.354,00	1.354,00	-	1.354,00	1.354,00	-	-	-	-	746,40	746,40	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 3	1.354,00	1.354,00	-	1.354,00	1.354,00	-	-	-	-	746,40	746,40	-	-	-	-	
	Dự án 8	290,00	290,00	-	216,00	216,00	-	74,00	74,00	-	100,00	100,00	-	-	-	-	
50	Xã Ba Động	5.662,33	5.059,67	602,66	2.046,98	1.755,48	291,50	3.615,35	3.304,18	311,16	4.572,28	3.969,62	602,66	4.572,28	3.969,62	602,66	
	Dự án 3	5.603,83	5.008,67	595,16	1.988,48	1.704,48	284,00	3.615,35	3.304,18	311,16	4.513,78	3.918,62	595,16	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	157,47	130,62	26,86	43,48	22,48	21,00	113,99	108,13	5,86	157,47	130,62	26,86	-	-	-	
	Tiểu dự án 2	5.446,36	4.878,05	568,31	1.945,00	1.682,00	263,00	3.501,36	3.196,05	305,31	4.356,31	3.788,00	568,31	-	-	-	
	Dự án 5	58,50	51,00	7,50	58,50	51,00	7,50	-	-	-	58,50	51,00	7,50	-	-	-	
	Tiểu dự án 3	58,50	51,00	7,50	58,50	51,00	7,50	-	-	-	58,50	51,00	7,50	-	-	-	
51	Xã Ngọc Linh	14.489,91	13.271,97	1.217,95	1.702,80	1.544,00	158,80	12.787,11	11.727,97	1.059,15	11.846,60	10.826,86	1.019,75	11.846,60	10.826,86	1.019,75	
	Dự án 1	3.980,63	3.621,43	359,20	967,20	912,00	55,20	3.013,43	2.709,43	304,00	3.509,11	3.198,11	311,00	-	-	-	
	Dự án 3	9.498,49	8.639,75	858,75	735,60	632,00	103,60	8.762,89	8.007,75	755,15	7.848,49	7.139,75	708,75	-	-	-	
	Tiểu dự án 1	6.309,92	5.958,72	351,20	-	-	-	6.309,91	5.958,71	351,20	6.309,92	5.958,72	351,20	-	-	-	
	Tiểu dự án 2	3.188,58	2.681,03	507,55	735,60	632,00	103,60	2.452,98	2.049,03	403,95	1.538,58	1.181,03	357,55	-	-	-	
	Dự án 5	1.010,79	1.010,79	-	-	-	-	1.010,79	1.010,79	-	489,00	489,00	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 3	1.010,79	1.010,79	-	-	-	-	1.010,79	1.010,79	-	489,00	489,00	-	-	-	-	
52	Xã Đông Trà Bông	165,00	150,00	15,00	165,00	150,00	15,00	-	-	-	165,00	150,00	15,00	165,00	150,00	15,00	
	Dự án 5	165,00	150,00	15,00	165,00	150,00	15,00	-	-	-	165,00	150,00	15,00	-	-	-	
	Tiểu dự án 3	165,00	150,00	15,00	165,00	150,00	15,00	-	-	-	165,00	150,00	15,00	-	-	-	

- Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.

Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch
Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em
Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn
- Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù
- Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình
- Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình
- Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
- Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.

Phụ lục số 02

TỔNG HỢP DỰ TOÁN NĂM 2025 TRỞ VỀ TRƯỚC ĐƯỢC KÉO DÀI SANG NĂM 2026 DO CÁC CƠ QUAN VÀ ĐỊA PHƯƠNG KHÔNG CÓ NHU CẦU SỬ DỤNG; BỔ SUNG CHO CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 25/8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chủ đầu tư	Nguồn vốn Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&MN			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó:		
			NSTW	NSDP	
I	Tổng dự toán năm 2025 trở về trước được kéo dài sang năm 2026 do các cơ quan đơn vị và địa phương không có nhu cầu sử dụng	52.607,89	49.558,34	3.049,55	
1	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	3.752,40	3.666,10	86,30	
2	Sở Y tế	673,31	673,31		
3	Sở Dân tộc và Tôn giáo	6.412,84	5.703,84	709,00	
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	24.233,99	24.233,99	-	
5	Sở Nội vụ	16.973,67	14.885,47	2.088,20	
6	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	561,67	395,62	166,05	
II	Bổ sung cho các đơn vị thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh Quảng Ngãi	52.607,89	49.558,34	3.049,55	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	6.160,92	6.160,92	-	
2	Xã Tu Mơ Rông	6.924,15	6.924,15	-	
3	Xã Sơn Linh	6.088,20	5.000,00	1.088,20	
4	Xã Sa Loong	3.000,00	2.700,00	300,00	
5	Xã Cà Đam	3.412,84	3.003,84	409,00	
6	Xã Rờ Koi	3.000,00	3.000,00	-	
7	Xã Sa Bình	2.000,00	2.000,00	-	
8	Xã Kon Plông	5.000,00	5.000,00	-	
10	Xã Măng Đen	4.000,00	4.000,00	-	
11	Xã Sơn Linh	9.021,77	8.769,42	252,35	
12	Xã Dục Nông	4.000,00	3.000,00	1.000,00	

Phụ lục số 02.1
TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN NĂM 2025 TRỞ VỀ TRƯỚC ĐƯỢC KÉO DÀI SANG NĂM 2026 DO CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ KHÔNG CÓ NHU CẦU SỬ DỤNG
(Kèm theo Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 25/8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chủ đầu tư/dự án/nội dung thành phần	Dự toán còn lại đề nghị kéo dài thực hiện đến 31/12/2026									Điều chỉnh giảm			Dự toán sau khi điều chỉnh để thực hiện đến 31/12/2026			Ghi chú	
		Tổng cộng	NSTW	NSDP	Kế hoạch vốn năm 2025		Vốn kéo dài năm 2024 về trước chuyển sang năm 2025			Tổng vốn				NSTW	NSDP	Tổng vốn		Trong đó:
					Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:						
						NSTW	NSDP		NSTW			NSDP	NSTW					NSDP
	Tổng cộng	60.709,59	55.013,98	5.695,60	20.928,48	18.471,47	2.457,01	39.781,11	36.542,52	3.238,59	52.607,89	49.558,34	3.049,55	8.101,70	5.455,65	2.646,05		
I	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	3.787,10	3.388,10	399,00	1.161,00	1.010,00	151,00	2.626,10	2.378,10	248,00	3.388,10	3.388,10	-	399,00	-	399,00		
1.1	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.787,10	3.388,10	399,00	1.161,00	1.010,00	151,00	2.626,10	2.378,10	248,00	3.388,10	3.388,10	-	399,00	-	399,00		
-	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	3.787,10	3.388,10	399,00	1.161,00	1.010,00	151,00	2.626,10	2.378,10	248,00	3.388,10	3.388,10	-	399,00	-	399,00		
II	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	673,31	673,31	-	659,00	659,00	-	14,31	14,31	-	673,31	673,31	-	-	-	-		
2.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	673,31	673,31	-	659,00	659,00	-	14,31	14,31	-	673,31	673,31	-	-	-	-		
-	Sở Y tế	673,31	673,31	-	659,00	659,00		14,31	14,31		673,31	673,31		-	-	-		
III	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	53.066,45	48.059,99	5.006,45	18.172,91	16.075,85	2.097,06	34.893,54	31.984,15	2.909,39	45.363,75	42.604,35	2.759,40	7.702,70	5.455,65	2.247,05		
3.1	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	46.187,80	41.640,35	4.547,45	13.226,91	11.321,85	1.905,06	32.960,90	30.318,50	2.642,39	41.749,75	38.990,35	2.759,40	4.438,06	2.650,00	1.788,05		
-	Sở Dân tộc và Tôn giáo	5.519,87	4.720,87	799,00	1.755,00	1.755,00	-	3.764,87	2.965,87	799,00	4.529,87	3.820,87	709,00	990,00	900,00	90,00		
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	24.918,05	23.219,99	1.698,05	6.183,41	4.896,35	1.287,06	18.734,64	18.323,65	410,99	21.619,99	21.619,99	-	3.298,06	1.600,00	1.698,05		
-	Sở Nội vụ	15.749,89	13.699,49	2.050,40	5.288,50	4.670,50	618,00	10.461,39	9.028,99	1.432,40	15.599,89	13.549,49	2.050,40	150,00	150,00	-		
3.2	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN	6.878,65	6.419,65	459,00	4.946,00	4.754,00	192,00	1.932,65	1.665,65	267,00	3.614,00	3.614,00	-	3.264,65	2.805,65	459,00		
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.914,00	2.914,00	-	2.914,00	2.914,00	-	-	-	-	2.614,00	2.614,00	-	300,00	300,00	-		
-	Sở Nội vụ	3.964,65	3.505,65	459,00	2.032,00	1.840,00	192,00	1.932,65	1.665,65	267,00	1.000,00	1.000,00		2.964,65	2.505,65	459,00		
IV	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	3.182,73	2.892,58	290,15	935,57	726,62	208,95	2.247,16	2.165,96	81,20	3.182,73	2.892,58	290,15	-	-	-		

TT	Chủ đầu tư/dự án/nội dung thành phần	Dự toán còn lại đề nghị kéo dài thực hiện đến 31/12/2026									Điều chỉnh giảm			Dự toán sau khi điều chỉnh để thực hiện đến 31/12/2026			Ghi chú
		Tổng cộng	NSTW	NSDP	Kế hoạch vốn năm 2025		Vốn kéo dài năm 2024 về trước chuyển sang năm 2025			Tổng vốn				Trong đó:		Tổng vốn	
					Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:					
						NSTW	NSDP		NSTW			NSDP	NSTW	NSDP			
4.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình	62,62	62,62	-	62,62	62,62	-	-	-	-	62,62	62,62	-	-	-	-	-
-	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	62,62	62,62	-	62,62	62,62	-	-	-	-	62,62	62,62	-	-	-	-	-
4.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.094,37	2.032,97	61,40	172,00	150,00	22,00	1.922,37	1.882,97	39,40	2.094,37	2.032,97	61,40	-	-	-	-
-	Sở Dân tộc và Tôn giáo	1.882,97	1.882,97	-	-	-	-	1.882,97	1.882,97	-	1.882,97	1.882,97	-	-	-	-	-
-	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	211,40	150,00	61,40	172,00	150,00	22,00	39,40	-	39,40	211,40	150,00	61,40	-	-	-	-
4.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.	1.025,74	796,99	228,75	700,95	514,00	186,95	324,79	282,99	41,80	1.025,74	796,99	228,75	-	-	-	-
-	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	152,90	128,00	24,90	30,00	26,00	4,00	122,90	102,00	20,90	152,90	128,00	24,90	-	-	-	-
-	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	499,05	333,00	166,05	499,05	333,00	166,05	-	-	-	499,05	333,00	166,05	-	-	-	-
-	Sở Nội vụ	373,79	335,99	37,80	171,90	155,00	16,90	201,89	180,99	20,90	373,79	335,99	37,80	-	-	-	-

PHỤ LỤC 03
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỀ TRƯỚC Kéo DÀI SANG NĂM 2026
CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CỦA TỈNH
QUẢNG NGÃI

Nguồn vốn: ngân sách trung ương và ngân sách địa phương
(Kèm theo Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 25/8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026						Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026						Ghi chú
		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026									
		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Giảm		Tổng vốn	Tăng		
			NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
	TỔNG CỘNG	622.607,5	588.132,6	34.474,9	74.343,0	68.137,8	6.205,3	54.059,2	48.916,8	5.142,4	54.059,2	48.916,8	5.142,4	
I	Xã Đăk Pék	12.814,9	12.794,9	20,0	268,2	268,2	-	229,2	229,2	-	229,2	229,2	-	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	394,9	374,9	20,0	229,0	229,0		229,0	229,0					
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	11.946,0	11.946,0	-	39,0	39,0	-		-	-				
*	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	11.946,0	11.946,0		39,0	39,0								
3	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	474,0	474,0		0,2	0,2		0,2	0,2					
II	Xã Đăk Hà	52.635,1	48.125,1	4.510,0	3.477,2	282,5	3.194,6	2.811,9	114,8	2.697,1	2.811,9	114,8	2.697,1	
1	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	46.578,0	42.344,0	4.234,0	3.188,2	269,5	2.918,6	2.811,9	114,8	2.697,1				
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	6.057,1	5.781,1	276,0	289,0	13,0	276,0		-	-				
*	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	6.057,1	5.781,1	276,0	289,0	13,0	276,0							
III	Xã Ngọc Linh	83.164,0	83.164,0	-	7.620,6	7.620,6	-	5.959,4	5.959,4	-	5.959,4	5.959,4	-	
1	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	46.172,0	46.172,0	-	4.447,0	4.447,0	-	4.251,0	4.251,0	-				
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	24.977,0	24.977,0	-	846,4	846,4	-		-	-				
*	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	24.977,0	24.977,0	-	846,4	846,4	-			-				
3	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	7.350,0	7.350,0	-	0,4	0,4	-	0,4	0,4	-				

TT	Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026						Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026						Ghi chú
		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026									
		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Giảm		Tổng vốn	Tăng		
			NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
*	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường Phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	7.350,0	7.350,0	-	0,4	0,4	-	0,4	0,4	-				
4	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	4.665,0	4.665,0	-	2.326,8	2.326,8	-	1.708,0	1.708,0	-				
*	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.665,0	4.665,0	-	2.326,8	2.326,8	-	1.708,0	1.708,0	-				
IV	Xã Sa Bình	10.360,5	10.274,5	86,0	2.491,3	2.491,3	-	2.489,9	2.489,9	-	2.489,9	2.489,9	-	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	4.857,7	4.771,7	86,0	777,9	777,9	-	777,9	777,9	-				
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	2.643,8	2.643,8	-	1,4	1,4	-	-	-	-				
*	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.643,8	2.643,8	-	1,4	1,4	-	-	-	-				
3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	2.859,0	2.859,0	-	1.712,0	1.712,0	-	1.712,0	1.712,0	-				
*	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.859,0	2.859,0	-	1.712,0	1.712,0	-	1.712,0	1.712,0	-				
V	Xã Ya Ly	12.700,8	12.605,7	95,1	1.194,2	1.194,2	-	558,8	558,8	-	558,8	558,8	-	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	3.571,4	3.476,3	95,1	167,2	167,2	-	167,2	167,2	-				
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	8.205,0	8.205,0	-	635,4	635,4	-	-	-	-				
*	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	8.205,0	8.205,0	-	635,4	635,4	-	-	-	-				
3	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	533,4	533,4	-	0,6	0,6	-	0,6	0,6	-				
4	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	391,0	391,0	-	391,0	391,0	-	391,0	391,0	-				
*	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	391,0	391,0	-	391,0	391,0	-	391,0	391,0	-				

TT	Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026						Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026						Ghi chú
		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026									
		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Giảm		Tổng vốn	Tăng		
			NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
VI	Xã Ngọc Réo	33.881,2	32.609,2	1.272,0	1.447,6	1.442,1	5,6	1.159,7	1.154,1	5,6	1.159,7	1.154,1	5,6	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.784,0	1.732,0	52,0	733,6	728,0	5,6	733,6	728,0	5,6				
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	31.141,2	29.921,2	1.220,0	287,9	287,9	-	-	-	-				
*	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	31.141,2	29.921,2	1.220,0	287,9	287,9	-	-	-	-				
3	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	532,0	532,0	-	2,1	2,1	-	2,1	2,1	-				
4	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	424,0	424,0	-	424,0	424,0	-	424,0	424,0	-				
*	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	424,0	424,0	-	424,0	424,0	-	424,0	424,0	-				
VII	Xã Măng Bút	104.077,5	96.992,1	7.085,4	3.698,9	1.320,1	2.378,8	3.011,6	632,8	2.378,8	3.011,6	632,8	2.378,8	
1	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	59.954,0	54.519,0	5.435,0	3.077,8	699,0	2.378,8	2.516,8	138,0	2.378,8				
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	28.879,5	27.506,1	1.373,4	61,2	61,2	-	-	-	-				
*	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	28.879,5	27.506,1	1.373,4	61,2	61,2	-	-						
3	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	12.202,0	12.202,0	-	234,3	234,3	-	169,3	169,3	-				
*	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường Phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	12.202,0	12.202,0		234,3	234,3	-	169,3	169,3					
4	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	3.042,0	2.765,0	277,0	325,5	325,5	-	325,5	325,5	-				
*	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.042,0	2.765,0	277,0	325,5	325,5	-	325,5	325,5					
XIII	Xã Dục Nông	40.868,3	30.568,0	10.300,3	1.685,5	1.665,8	19,8	927,2	907,5	19,8	927,2	907,5	19,8	

TT	Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026						Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026						Ghi chú
		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026									
		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Giảm		Tổng vốn	Tăng		
			NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	4.373,2	3.305,0	1.068,2	698,7	678,9	19,8	698,7	678,9	19,8				
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	29.250,1	21.109,0	8.141,1	758,3	758,3	-	-	-	-				
*	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	29.250,1	21.109,0	8.141,1	758,3	758,3	-	-		-				
3	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	7.245,0	6.154,0	1.091,0	228,5	228,5	-	228,5	228,5	-				
*	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	7.245,0	6.154,0	1.091,0	228,5	228,5	-	228,5	228,5	-				
IX	Xã Đăk Rơ Wa	17.707,5	15.781,4	1.926,1	1.045,6	846,0	199,6	259,1	218,0	41,1	259,1	218,0	41,1	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	3.004,4	2.633,4	371,0	125,6	117,6	8,0	125,6	117,6	8,0				
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	12.545,0	11.198,0	1.347,0	786,5	628,0	158,5	-	-	-				
*	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12.545,0	11.198,0	1.347,0	786,5	628,0	158,5	-	-	-				
3	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	2.063,1	1.862,0	201,1	38,6	12,4	26,1	38,6	12,4	26,1				
4	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	95,0	88,0	7,0	95,0	88,0	7,0	95,0	88,0	7,0				
*	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	95,0	88,0	7,0	95,0	88,0	7,0	95,0	88,0	7,0				
X	Xã Măng Đen	45.377,1	42.991,9	2.385,2	1.567,6	1.173,8	393,8	220,4	220,4	-	220,4	220,4	-	
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	32.641,9	31.255,9	1.386,0	1.300,7	970,7	330,0	220,4	220,4	-				
*	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	32.641,9	31.255,9	1.386,0	1.300,7	970,7	330,0	220,4	220,4	-				
3	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	12.735,2	11.736,0	999,2	267,0	203,1	63,8	-						

TT	Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026						Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026						Ghi chú
		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026									
		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Giảm		Tổng vốn	Tăng		
			NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
XI	Xã Kon Braih	46.933,2	46.848,0	85,3	363,4	363,4	-	125,5	125,5	-	125,5	125,5	-	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	2.733,3	2.648,0	85,3	33,4	33,4		33,4	33,4					
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	41.532,8	41.532,8	-	237,9	237,9	-	-	-	-				
*	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	41.532,8	41.532,8	-	237,9	237,9	-	-	-					
3	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	1.482,0	1.482,0	-	17,6	17,6	-	17,6	17,6	-				
*	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường Phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	1.482,0	1.482,0	-	17,6	17,6	-	17,6	17,6	-				
4	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	1.052,0	1.052,0	-	33,0	33,0		33,0	33,0					
5	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	133,2	133,2	-	41,5	41,5	-	41,5	41,5	-				
*	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	133,2	133,2	-	41,5	41,5	-	41,5	41,5	-				
XII	Xã Đăk Rve	31.517,0	31.333,0	184,1	841,1	841,1	-	705,0	705,0	-	705,0	705,0	-	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	5.024,6	4.840,5	184,1	40,6	40,6	-	40,6	40,6	-				
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	21.956,4	21.956,4	-	136,1	136,1	-	-	-	-				
*	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	21.956,4	21.956,4	-	136,1	136,1	-	-		-				
3	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	3.128,0	3.128,0	-	6,9	6,9	-	6,9	6,9	-				

TT	Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026						Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026						Ghi chú
		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026									
		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Giảm		Tổng vốn	Tăng		
			NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
*	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường Phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	3.128,0	3.128,0	-	6,9	6,9		6,9	6,9					
4	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	324,0	324,0	-	5,7	5,7	-	5,7	5,7	-				
5	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	1.084,1	1.084,1	-	651,8	651,8	-	651,8	651,8	-				
*	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.084,1	1.084,1	-	651,8	651,8	-	651,8	651,8	-				
XIII	Xã Mố Rai	9.164,0	9.124,0	40,0	196,5	196,5	-	65,9	65,9	-	65,9	65,9	-	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	3.321,0	3.281,0	40,0	65,2	65,2		65,2	65,2	-				
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	5.494,0	5.494,0	-	130,6	130,6	-	-	-	-				
*	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.494,0	5.494,0	-	130,6	130,6	-	-	-	-				
3	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	349,0	349,0	-	0,7	0,7	-	0,7	0,7	-				
XIV	UBND xã Măng Ri	96.360,4	90.936,8	5.423,6	48.120,0	48.120,0	-	35.524,0	35.524,0	-	35.524,0	35.524,0	-	
1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	35.524,0	35.524,0	-	35.524,0	35.524,0	-	35.524,0	35.524,0	-				
*	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý)	35.524,0	35.524,0	-	35.524,0	35.524,0	-	35.524,0	35.524,0	-				
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	60.836,4	55.412,8	5.423,6	12.596,0	12.596,0	-	-	-	-				
*	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	60.836,4	55.412,8	5.423,6	12.596,0	12.596,0	-	-	-	-				
XX	Xã Ngọc Tụ	25.046,0	23.984,0	1.062,0	325,2	312,1	13,1	11,4	11,4	-	11,4	11,4	-	
1	Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	2.746,0	2.484,0	262,0	11,4	11,4	-	11,4	11,4					

TT	Chủ đầu tư/dầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026						Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026						Ghi chú
		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026									
		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Giảm		Tổng vốn	Tăng		
			NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	22.300,0	21.500,0	800,0	313,8	300,8	13,1	-	-	-				
*	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	22.300,0	21.500,0	800,0	313,8	300,8	13,1	-						

PHỤ LỤC 04

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025 TỪ NGUỒN VỐN NĂM 2025 VỀ TRƯỚC KÉO DÀI SANG NĂM 2026 DO CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ VÀ ĐỊA PHƯƠNG NỘP TRẢ CHO CÁC ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguồn vốn: ngân sách trung ương và ngân sách địa phương

(Kèm theo Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 25/8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Nguồn vốn Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&MN			Ghi chú
		Cộng	NSTW	NST	
A	Tổng vốn đầu tư công năm 2025 trở về trước được kéo dài sang năm 2026 do các cơ quan đơn vị và địa phương nộp trả về ngân sách tỉnh/không có nhu cầu sử dụng	58.846	51.774	7.072	
I	Kinh phí các đơn vị nộp trả tập trung ở cấp tỉnh	9.011	7.600	1.411	Chi tiết tại PL 04.1
1	Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	5.115,6	4.360,3	755,3	
2	Xã Ba Tô	116,6	85,9	30,7	
3	Xã Đăk Pxi	1.702,9	1.585,6	117,3	
4	Xã Sơn Tây Thượng	979,0	930,0	49,0	
5	Xã Đăk Ui	63,6	39,5	24,2	
6	Xã Đăk Tô	7,0	1,0	6,0	
7	Xã Kon Plông	374,2	14,2	360,0	
8	Xã Đăk Hà	57,4	57,4		
9	Xã Cà Đam	286,3	253,6	32,7	
10	Xã Đông Trà Bồng	300,5	264,7	35,8	
11	Xã Tu Mơ Rông	0,5	0,5		
12	Xã Sa Loong	7,0	7,0		
II	Kinh phí các đơn vị, địa phương không còn nhu cầu sử dụng	49.835	44.174	5.661	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	29.789	27.250	2.539	Chi tiết tại PL 04.2
2	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	15.135	13.315	1.820	Chi tiết tại PL 04.3
3	Xã Đăk Ui	955	955		Chi tiết tại PL 04.4
4	Xã Ia Tơi	592		592	
5	Xã Đăk Cấm	49	34	15	
6	Xã Ba Dinh	1.730	1.518	211	
7	Xã Ba Động	291	150	141	
8	Xã Ba Vinh	59	46	13	

TT	Đơn vị	Nguồn vốn Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&MN			Ghi chú
		Cộng	NSTW	NST	
9	Xã Măng Đen	1.236	906	330	
B	Phân bổ bổ sung cho các đơn vị thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh Quảng Ngãi	58.846	51.774	7.072	
1	Xã Minh Long	5.000	4.700	300	
2	Xã Ba Xa	5.520	5.120	400	
3	Xã Đăk Hà	2.000	1.500	500	
4	Xã Đăk Pét	3.000	2.500	500	
5	Xã Đăk Tô Kan	1.650	1.320	330	
6	Xã Sơn Linh	1.565	1.342	223	
7	Xã Ba Vì	2.000	1.800	200	
8	Xã Sơn Thủy	2.000	1.800	200	
9	Xã Sơn Hạ	2.000	1.800	200	
10	Xã Sơn Kỳ	2.546	2.351	195	
11	Xã Ngọc Tú	4.300	3.800	500	
12	Xã Sa Loong	5.800	4.700	1.100	
13	Xã Sa Bình	2.033	1.153	880	
14	Xã Đăk Môn	2.400	2.200	200	
15	Xã Rời Koi	4.500	4.000	500	
16	Xã Mô Rai	3.000	2.850	150	
17	Xã Sơn Mai	4.200	4.000	200	
18	Xã Sơn Hà	2.500	2.300	200	
19	Xã Đặng Thùy Trâm	832	738	94	
20	Xã Thanh Bồng	2.000	1.800	200	

- Ghi chú: Nguyên tắc phân bổ vốn:**
- Ưu tiên phân bổ các dự án đảm bảo giải ngân 100% vốn trong năm 2026 theo Nghị quyết số 257/2025/NQ-QH15.
 - Bố trí vốn lại cho các địa phương được giao vốn tại các Quyết định giao vốn của Ủy ban nhân dân tỉnh
 - Trường hợp các địa phương không còn nhiệm vụ chi, không có nhu cầu vốn thì điều chuyển cho các địa phương có nhu cầu và cam kết giải ngân hoàn thành trong năm 2026.
 - Bố trí vốn cho các địa phương có tỷ lệ giải ngân tốt đến ngày 31/7/2026 và có nhu cầu bổ sung vốn.
 - Ưu tiên điều chỉnh vốn giữa các dự án có cùng mục tiêu.

PHỤ LỤC 4.1

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 DO CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG NỘP TRẢ KINH PHÍ VỀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguồn vốn: ngân sách trung ương và ngân sách địa phương

(Kèm theo Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 25/8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chủ đầu tư/dầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	NSTW		NST		Tổng vốn	Trong đó:		
			NSTW	NST		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		NSTW	NST	
	TỔNG CỘNG	464.314	407.896	56.418	9.011	7.600	7.600	1.411	1.411	455.303	400.297	55.007	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	44.139	39.431	4.709	0,000	0,000	889,000	0,000	57,824	43.192	38.542	4.651	
1	Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	28.224	24.639	3.586	0,00	0,00		0,00	5,664	28.219	24.639	3.580	
2	Xã Ba Tô	1.540	1.326	214	0,00	0,00	78	0,00	22	1.440	1.248	192	
3	Xã Đăk Pxi	7.339	7.211	128	0,00	0,00	800,00	0,00	0,00	6.539	6.411	128	
4	Xã Đăk Ui	1.057	979	78	0,00	0,00		0,00	24,16	1.033	979	54	
5	Xã Đăk Tô	2.717	2.196	521	0,00	0,00	1,00	0,00	6,00	2.710	2.195	515	
6	Xã Kon Plông	3.262	3.080	182	0,00	0,00	10,00	0,00	0,00	3.252	3.070	182	
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	29.922	26.019	3.903	0	0	1.052	0	216	28.654	24.967	3.687	
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	29.922	26.019	3.903			1.052,185		215,843	28.654	24.967	3.687	
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	317.620	277.470	40.150	0,000	0,000	4.452,441	0,000	734,543	312.433	273.018	39.415	
*	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	317.620	277.470	40.150	0,000	0,000	4.452,441	0,000	734,543	312.433	273.018	39.415	
7	Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	157.785	137.371	20.413	0,00	0,00	2.888,18	0,00	490,96	154.406	134.483	19.922	PL chi tiết
8	Xã Kon Đào	20.323	19.038	1.285	0,00	0,00	930,00	0,00	49,00	19.344	18.108	1.236	
9	Xã Ba Tô	17.880	15.544	2.336	0,00	0,00	7,89	0,00	8,71	17.864	15.536	2.328	
10	Xã Đăk Hà	6.057	5.781	276	0,00	0,00	57,16	0,00	0,00	6.000	5.724	276	
11	Xã Cà Đam	21.717	18.884	2.833	0,00	0,00	253,59	0,00	32,72	21.431	18.630	2.800	
12	Xã Đăk Pxi	27.588	22.700	4.888	0,00	0,00	11,45	0,00	117,31	27.459	22.689	4.771	
13	Xã Sơn Tây Thượng	27.929	24.586	3.343	0,00					27.929	24.586	3.343	
14	Xã Đăk Ui	26.626	23.381	3.246	0,00		39,47	0,00	0,00	26.587	23.341	3.246	
15	Xã Đông Trà Bồng	11.714	10.185	1.529	0,00	0,00	264,69	0,00	35,85	11.413	9.920	1.493	
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	66.808	59.832	6.977	0,000	0,000	446,796	0,000	365,566	65.996	59.385	6.611	
*	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	66.808	59.832	6.977	0,000	0,000	446,796	0,000	365,566	65.996	59.385	6.611	
16	Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	36.404	31.603	4.801	0,00	0,00	91,94	0,00	5,566	36.307	31.511	4.796	
17	Xã Đăk Pxi	9.296	9.296	0	0,00	0,00	350,15	0,00	0,00	8.946	8.946	0	
18	Xã Tu Mơ Rông	19.973	18.158	1.816	0,00	0,00	0,498	0,00	0,00	19.973	18.157	1.816	
19	Xã Kon Plông	1.135	775	360	0,00	0,00	4,20	0,00	360,00	771	771	0	

TT	Chủ đầu tư/dầu mỗi giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	NSTW		NST		Tổng vốn	Trong đó:		
			NSTW	NST		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		NSTW	NST	
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	4.332	3.803	529	0,000	0,000	328,243	0,000	37,273	3.966	3.475	492	
20	Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	4.052	3.523	529	0,000		328,000	0,000	37,273	3.687	3.195	492	
21	Xã Đăk Hà	280	280	0	0,00	0,00	0,243	0,00		280	280	0	
VI	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	1.492	1.342	150	0,000	0,000	430,952	0,000	0,000	1.061	911	150	
*	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.492	1.342	150	0,000	0,000	430,952	0,000	0,000	1.061	911	150	
22	Xã Đăk Pxi	1.312	1.269	43	0,00	0,00	424,00	0,00	0,00	888	845	43	
23	Xã Sa Loong	180	73	107	0,00	0,00	6,952	0,00		173	66	107	
VII	Ngân sách các đơn vị nộp trả tập trung ở cấp tỉnh				9.011	7.600		1.411					

PHỤ LỤC 4.2

ĐIỀU CHỈNH GIÁM KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỀ TRƯỚC Kéo dài sang năm 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

Đơn vị: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Nguồn vốn: ngân sách trung ương và ngân sách địa phương

(Kèm theo Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 25/8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chủ đầu tư/dầu mỗi giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026			Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		NSTW		NST		NSTW		NST		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		
			NSTW	NST		NSTW	NST	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		NSTW	NST		NSTW	NST	
	TỔNG CỘNG	31.506,0	27.250,0	4.256,0	29.789,0	27.250,0	2.539,0	-	27.250,0	-	2.539,0	-	27.250,0	-	2.539,0	1.717,0	-	1.717,0	-	-	-	
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	31.506,0	27.250,0	4.256,0	29.789,0	27.250,0	2.539,0	-	27.250,0	-	2.539,0	-	27.250,0	-	2.539,0	1.717,0	-	1.717,0	-	-	-	
*	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	31.506,0	27.250,0	4.256,0	29.789,0	27.250,0	2.539,0	-	27.250,0	-	2.539,0	-	27.250,0	-	2.539,0	1.717,0	-	1.717,0	-	-	-	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	31.506,0	27.250,0	4.256,0	29.789,0	27.250,0	2.539,0		27.250,0		2.539,0	-	27.250,0	-	2.539,0	1.717,0	-	1.717,0	-	-	-	

PHỤ LỤC 4.3

ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỀ TRƯỚC Kéo dài sang năm 2026
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI
Đơn vị: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
Nguồn vốn: ngân sách trung ương và ngân sách địa phương

(Kèm theo Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 25/8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chủ đầu tư/dầu mỗi giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026						Điều chỉnh giảm						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026 sau điều chỉnh						Ghi chú
		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026			
		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		
			NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
	TỔNG CỘNG	58.294,1	50.731,0	7.563,1	19.447,9	17.348,6	2.099,3	15.134,9	13.315,1	1.819,8	15.134,9	13.315,1	1.819,8	43.159,3	37.415,9	5.743,3	4.313,1	4.033,6	279,5	
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	18.233,0	15.856,0	2.377,0	11.594,2	10.347,2	1.247,0	11.594,2	10.347,2	1.247,0	11.594,2	10.347,2	1.247,0	6.638,8	5.508,8	1.130,0	-	-	-	
1	Khu tái định cư tập trung tổ 4 thôn Nước Lãng xã Ba Xa	7.067,0	6.146,0	921,0	6.471,1	5.857,1	614,0	6.471,1	5.857,1	614,0	6.471,1	5.857,1	614,0	595,9	288,9	307,0	-	-	-	
2	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng ĐBKK thôn Làng Trê	6.308,0	5.485,0	823,0	265,1	265,1	-	265,1	265,1	-	265,1	265,1		6.042,9	5.219,9	823,0	-	-	-	
3	Dự án Khu dân cư Hồ Râm, thôn Kỳ Hát, xã Long Mai	4.858,0	4.225,0	633,0	4.858,0	4.225,0	633,0	4.858,0	4.225,0	633,0	4.858,0	4.225,0	633,0	-	-	-	-	-	-	
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	29.710,3	25.875,0	3.835,3	5.806,4	5.177,0	629,4	1.495,2	1.143,5	351,7	1.495,2	1.143,5	351,7	28.215,1	24.731,5	3.483,6	4.311,2	4.033,6	277,7	
	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	29.710,3	25.875,0	3.835,3	5.806,4	5.177,0	629,4	1.495,2	1.143,5	351,7	1.495,2	1.143,5	351,7	28.215,1	24.731,5	3.483,6	4.311,2	4.033,6	277,7	-
1	Đập Klăng 2	2.199,0	1.912,0	287,0	48,5	-	48,5	34,6	-	34,6	34,6		34,6	2.164,4	1.912,0	252,4	13,9	-	13,9	
2	Đường BTXM xóm Nước Pa Năng đến nhà ông Phạm Văn Co, thôn Mang Lũng 1	487,0	422,0	65,0	2,4	-	2,4	0,2	-	0,2	0,2		0,2	486,9	422,0	64,9	2,2	-	2,2	
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường thị trấn Ba Tơ - Ba Dinh	6.299,3	5.527,0	772,3	1.229,8	1.090,9	138,9	487,0	487,0	-	487,0	487,0		5.812,3	5.040,0	772,3	742,8	603,8	138,9	
4	Đập Nước Mạnh	5.668,0	4.928,0	740,0	3.480,7	3.429,7	51,0	-	-	-	-			5.668,0	4.928,0	740,0	3.480,7	3.429,7	51,0	
5	Đường nội bộ khu tái định cư thôn Làng Mâm	1.740,0	1.513,0	227,0	327,3	176,3	151,0	319,6	176,3	143,3	319,6	176,3	143,3	1.420,4	1.336,7	83,7	7,7	-	7,7	
6	Hệ thống điện sinh hoạt từ đường 3 tháng 2 (nhà ông Đặng Hắc Hân) đến nhà ông Phạm Văn Đá, TDP Uy Năng	255,0	222,0	33,0	10,6	0,1	10,4	9,2	0,1	9,1	9,2	0,1	9,1	245,8	221,9	23,9	1,4	-	1,4	
7	Nâng cấp tuyến đường: BTXM đường Phan Vinh Nước Lá	925,0	802,0	123,0	6,9	-	6,9	2,3	-	2,3	2,3		2,3	922,7	802,0	120,7	4,7	-	4,7	
8	BTXM tuyến đường từ nhà Ông Vinh đến nhà Ông Nhất	250,0	217,0	33,0	3,3	-	3,3	2,4	-	2,4	2,4		2,4	247,6	217,0	30,6	0,9	-	0,9	
9	BTXM Nối tiếp tuyến đường từ Suối Ôn đến nhà ông Sếp	309,0	270,0	39,0	4,2	-	4,2	2,9	-	2,9	2,9		2,9	306,1	270,0	36,1	1,3	-	1,3	
10	Nối tiếp đường BTXM từ tuyến Nước Lô-nhà ông Bảy thôn Gò Khôn	510,0	444,0	66,0	4,5	-	4,5	-	-	-	-			510,0	444,0	66,0	4,5	-	4,5	
11	BTXM tuyến đường từ Trạm Y tế thị trấn (xã Ba Chùa cù) - Nhà ông Phạm Văn Tang, TDP Nước Trinh	400,0	348,0	52,0	3,8	-	3,8	2,1	-	2,1	2,1		2,1	397,9	348,0	49,9	1,7	-	1,7	
12	BTXM đường vào xóm bà Phạm Thị Thâm, TDP Uy Năng	280,0	243,0	37,0	2,3	-	2,3	1,3	-	1,3	1,3		1,3	278,7	243,0	35,7	1,1	-	1,1	

TT	Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026						Điều chỉnh giảm						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026 sau điều chỉnh						Ghi chú
		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026			
		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		
			NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
13	Nối tiếp BTXM đường Ba Tơ - Ba Bích đến nhà bà Phạm Thị Lế, TDP Kon Dung	165,0	143,0	22,0	1,5	-	1,5	1,1	-	1,1	1,1		1,1	163,9	143,0	20,9	0,4	-	0,4	
14	Kiên cố kênh Nước Dong (tuyến nhánh), TDP Kon Dung	326,0	284,0	42,0	3,5	-	3,5	1,7	-	1,7	1,7		1,7	324,3	284,0	40,3	1,9	-	1,9	
15	BTXM đường Ma Năng đi A Khâm	410,0	344,0	66,0	12,0	-	12,0	10,3	-	10,3	10,3		10,3	399,7	344,0	55,7	1,7	-	1,7	
16	Nối tiếp BTXM tuyến đường QL24 đi Hồ Núi Ngang	1.210,0	1.048,0	162,0	8,0	-	8,0	1,9	-	1,9	1,9		1,9	1.208,1	1.048,0	160,1	6,0	-	6,0	
17	Kè suối Nước Nách	829,0	721,0	108,0	9,3	-	9,3	-	-	-	-		-	829,0	721,0	108,0	9,3	-	9,3	
18	Kênh Vă Lách	600,0	533,0	67,0	7,0	-	7,0	3,8	-	3,8	3,8		3,8	596,3	533,0	63,3	3,3	-	3,3	
19	Tuyến đường nội bộ từ Bưu điện đi qua Trạm y tế xã Ba Bích	442,0	384,0	58,0	2,9	-	2,9	0,9	-	0,9	0,9		0,9	441,1	384,0	57,1	2,0	-	2,0	
20	Kênh Nước Lầy tưới cho cánh đồng Ha Tách	488,0	423,0	65,0	5,8	-	5,8	3,0	-	3,0	3,0		3,0	485,0	423,0	62,0	2,8	-	2,8	
21	Đường BTXM từ nhà ông Thái đến nhà ông Ngừng	820,0	713,0	107,0	8,8	-	8,8	4,8	-	4,8	4,8		4,8	815,2	713,0	102,2	4,0	-	4,0	
22	Đường BTXM từ nhà ông Cầm đến nhà ông Quyền, thôn Mang Krá	600,0	521,0	79,0	6,3	-	6,3	3,5	-	3,5	3,5		3,5	596,5	521,0	75,5	2,8	-	2,8	
23	Hệ thống nước sinh hoạt Kỳ Hát	287,0	250,0	37,0	287,0	250,0	37,0	287,0	250,0	37,0	287,0	250,0	37,0	-	-	-	-	-	-	
24	Điện thấp sáng nông thôn	264,0	230,0	34,0	264,0	230,0	34,0	264,0	230,0	34,0	264,0	230,0	34,0	-	-	-	-	-	-	
25	Hệ thống thoát nước Khu dân cư tập đoàn 11 xóm Huy Reo Hà Bôi	862,0	750,0	112,0	26,4	-	26,4	22,1	-	22,1	22,1		22,1	839,9	750,0	89,9	4,3	-	4,3	
26	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lăng Giữa	1.150,0	1.000,0	150,0	0,9	-	0,9	0,9	-	0,9	0,9		0,9	1.149,1	1.000,0	149,1	-	-	-	
27	Đường nội bộ khu định canh định cư thôn Lăng Trê	900,0	783,0	117,0	11,2	-	11,2	6,6	-	6,6	6,6		6,6	893,4	783,0	110,4	4,6	-	4,6	
28	Đường từ nước Rum đi Gò Cang	1.035,0	900,0	135,0	27,4	-	27,4	22,0	-	22,0	22,0		22,0	1.013,0	900,0	113,0	5,4	-	5,4	
III	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	9.268,9	8.059,0	1.209,9	1.215,3	1.086,3	129,0	1.213,4	1.086,3	127,1	1.213,4	1.086,3	127,1	8.055,4	6.972,7	1.082,7	1,8	-	1,8	
*	Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	9.268,9	8.059,0	1.209,9	1.215,3	1.086,3	129,0	1.213,4	1.086,3	127,1	1.213,4	1.086,3	127,1	8.055,4	6.972,7	1.082,7	1,8	-	1,8	
4	Trường THCS Dân tộc nội trú huyện Minh Long	8.857,0	7.702,0	1.155,0	1.206,1	1.086,3	119,8		1.086,3	119,8		1.086,3	119,8	7.650,9	6.615,7	1.035,2	-	-	-	
5	Xây dựng 02 phòng công vụ cho giáo viên trường PTDTNT THCS Minh Long (Khu B)	411,9	357,0	54,9	9,2	-	9,2		-	7,3		7,3	404,5	357,0	47,5	1,8	-	-	1,8	
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	1.082,0	941,0	141,0	832,1	738,1	94,0	832,1	738,1	94,0	832,1	738,1	94,0	249,9	202,9	47,0	-	-	-	
1	Hỗ trợ đầu tư điểm đến du lịch tiêu biểu làng Bùi Hui (Thảo nguyên Bùi Hui)	1.082,0	941,0	141,0	832,1	738,1	94,0	832,1	738,1	94,0	832,1	738,1	94,0	249,9	202,9	47,0	-	-	-	

PHỤ LỤC 4.4

ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỀ TRƯỚC KÉO DÀI SANG NĂM 2026 CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguồn vốn: ngân sách trung ương và ngân sách địa phương

(Kèm theo Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 25/8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chủ đầu tư/dầu mỗi giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026			Điều chỉnh giảm						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026 sau điều chỉnh			Ghi chú
								Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026									
		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		
			NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
	TỔNG CỘNG	150.811,9	132.254,8	18.557,2	6.293,2	4.539,6	1.753,5	5.067,7	3.765,4	1.302,3	5.067,7	3.765,4	1.302,3	145.744,2	128.489,3	17.254,9	1.225,5	774,2	451,3	
II	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	5.841,0	5.645,0	196,0	156,2	156,2	-		156,2	-		156,2	-	5.684,8	5.488,8	196,0	-	-	-	
1	Xã Măng Đen	5.841,0	5.645,0	196,0	156,2	156,2	-	156,2	156,2	-	156,2	156,2	-	5.684,8	5.488,8	196,0	-	-	-	
III	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	60.707,0	50.171,0	10.536,0	592,0	-	592,0	592,0	-	592,0	592,0	-	592,0	60.115,0	50.171,0	9.944,0	-	-	-	
2	Xã Ia Voi	60.707,0	50.171,0	10.536,0	592,0	-	592,0	592,0	-	592,0	592,0	-	592,0	60.115,0	50.171,0	9.944,0	-	-	-	
V	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	84.009,9	76.184,8	7.825,2	5.290,9	4.129,4	1.161,5	4.214,4	3.504,2	710,2	4.214,4	3.504,2	710,2	79.795,5	72.680,5	7.114,9	1.076,5	625,2	451,3	
*	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	84.009,9	76.184,8	7.825,2	5.290,9	4.129,4	1.161,5	4.214,4	3.504,2	710,2	4.214,4	3.504,2	710,2	79.795,5	72.680,5	7.114,9	1.076,5	625,2	451,3	
3	Xã Đắk Ui	26.626,3	23.380,7	3.245,6	850,2	850,2	-	849,5	849,5	-	849,5	849,5	-	25.776,8	22.531,2	3.245,6	0,7	0,7	-	
4	Xã Măng Đen	32.641,9	31.255,9	1.386,0	1.300,7	970,7	330,0	1.236,5	906,5	330,0	1.236,5	906,5	330,0	31.405,4	30.349,4	1.056,0	64,2	64,2	-	
5	Phường Đắk Cấm	1.563,0	1.400,0	163,0	49,4	34,4	15,0	49,4	34,4	15,0	49,4	34,4	15,0	1.513,6	1.365,6	148,0	-	-	-	
6	Xã Ba Đình	10.635,7	9.240,1	1.395,6	2.485,9	2.060,9	425,0	1.729,5	1.518,2	211,3	1.729,5	1.518,2	211,3	8.906,2	7.722,0	1.184,2	756,4	542,7	213,7	
7	Xã Ba Vinh	4.819,0	4.190,0	629,0	175,1	63,5	111,6	58,6	45,9	12,7	58,6	45,9	12,7	4.760,5	4.144,2	616,3	116,5	17,6	98,9	
8	Xã Ba Động	7.724,0	6.718,0	1.006,0	429,6	149,8	279,9	291,0	149,8	141,2	291,0	149,8	141,2	7.433,0	6.568,2	864,8	138,7	-	138,7	
VIII	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	254,0	254,0	-	254,0	254,0	-	105,0	105,0	-	105,0	105,0	-	149,0	149,0	-	149,0	149,0	-	
*	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	254,0	254,0	-	254,0	254,0	-	105,0	105,0	-	105,0	105,0	-	149,0	149,0	-	149,0	149,0	-	
9	Xã Đắk Ui	254,0	254,0	-	254,0	254,0	-	105,0	105,0	-	105,0	105,0	-	149,0	149,0	-	149,0	149,0	-	

PHỤ LỤC 05
DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH CHI TIẾT DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỀ TRƯỚC Kéo DÀI SANG NĂM 2026
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI ☐

Đơn vị: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông

Nguồn vốn: ngân sách trung ương và ngân sách địa phương

(Kèm theo Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 25/8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026						Điều chỉnh, bổ sung								Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026 sau điều chỉnh						Ghi chú
		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026			
		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		NSTW		NST		NSTW		NST		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		
			NSTW	NST		NSTW	NST	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		NSTW	NST		NSTW	NST	
	TỔNG CỘNG	54.344,4	48.055,7	6.288,7	18.761,8	17.264,1	1.497,7	1.682,9	1.682,9	736,3	736,3	1.682,9	1.682,9	736,3	736,3	54.344,4	48.055,7	6.288,7	18.761,8	17.264,1	1.497,7	
I	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	23.592,5	21.036,0	2.556,5	2.767,6	2.574,9	192,7	-	429,1	162,0	-	-	429,1	162,0	-	23.325,4	20.606,9	2.718,5	2.500,5	2.145,8	354,7	
1	Khu tái định cư tổ 4, thôn 2 (nóc ông Đến) xã Trà Giang , huyện Trà Bồng)	11.727,0	10.640,0	1.087,0	893,6	893,6	-	-	429,1	-	-	-	429,1	-	-	11.297,9	10.210,9	1.087,0	464,5	464,5	-	
2	Định canh, định cư tập trung đội 8, thôn Bà He, xã Sơn Tinh	11.865,5	10.396,0	1.469,5	1.873,9	1.681,3	192,7	-	-	162,0	-	-	-	162,0	-	12.027,5	10.396,0	1.631,5	2.036,0	1.681,3	354,7	
II	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	23.664,9	20.540,7	3.124,2	11.223,0	9.917,9	1.305,1	-	1.253,8	-	736,3	-	1.253,8	-	736,3	21.674,8	19.286,9	2.388,0	9.232,9	8.664,1	568,8	
*	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	23.664,9	20.540,7	3.124,2	11.223,0	9.917,9	1.305,1	-	1.253,8	-	736,3	-	1.253,8	-	736,3	21.674,8	19.286,9	2.388,0	9.232,9	8.664,1	568,8	
1	Đường xóm ông Thắm đi KDC Nước Đót, thôn Mang Tà Bê	2.201,1	1.914,0	287,1	563,2	316,6	246,6	-	-	-	237,2	-	-	-	237,2	1.963,9	1.914,0	49,9	326,0	316,6	9,4	
3	Đường Măng Lăng – Ông Trà (Giai đoạn 2)	2.001,0	1.740,0	261,0	1.870,0	1.700,0	170,0		-	-	3,8	-	-	-	3,8	1.997,2	1.740,0	257,2	1.866,2	1.700,0	166,2	
6	Đường KDC Ngọc Lên - Mang Rẫy	1.584,4	1.356,2	228,2	878,9	781,3	97,7	-		-	10,2	-	-	-	10,2	1.574,1	1.356,2	218,0	868,7	781,3	87,5	
12	Đường điện từ nhà ông Sang đi Trà Bói	1.553,0	1.350,0	203,0	82,4	23,4	59,0	-		-	9,9	-	-	-	9,9	1.543,1	1.350,0	193,1	72,5	23,4	49,1	
13	Kéo đường dây điện tại các khu dân cư	2.214,0	1.925,0	289,0	365,8	269,8	96,0	-		-	96,0	-	-	-	96,0	2.118,0	1.925,0	193,0	269,8	269,8	-	
2	Xây dựng đường lên thác Lụa, thôn Bà He	2.996,4	2.590,5	405,9	2.968,4	2.815,0	153,4	-		-	153,4	-	-	-	153,4	2.843,0	2.590,5	252,5	2.815,0	2.815,0	-	
4	Cầu Treo đường dẫn từ KDC Ra Pân - xóm Ông Điều	2.001,0	1.740,0	261,0	1.870,0	1.700,0	170,0		-	-	11,0	-	-	-	11,0	1.990,0	1.740,0	250,0	1.859,0	1.700,0	159,0	
7	Đường điện tổ 3,4 thôn Đam	1.173,5	1.020,0	153,5	30,4	24,5	5,9	-			5,9	-	-	-	5,9	1.167,6	1.020,0	147,6	24,5	24,5	-	

STT	Đơn vị	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026						Điều chỉnh, bổ sung								Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026 sau điều chỉnh						Ghi chú
		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026			
		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		NSTW		NST		NSTW		NST		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		
			NSTW	NST		NSTW	NST	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		NSTW	NST		NSTW	NST	
8	Hệ thống điện khu tái định cư tổ 3, thôn Tây	1.124,0	976,0	148,0	104,9	83,6	21,3	-			21,3	-	-	-	21,3	1.102,7	976,0	126,7	83,6	83,6	-	
11	Hệ thống điện tổ 1, tổ 6 thôn Niên	1.150,0	1.000,0	150,0	10,2	-	10,2	-	-	-	10,2	-	-	-	10,2	1.139,8	1.000,0	139,8	-	-	-	
15	Kéo đường dây điện 22KV Trà Nham - tổ 1, 2 Nước Lát	2.665,0	2.319,0	346,0	182,6	168,5	14,0	-		-	14,0	-	-	-	14,0	2.651,0	2.319,0	332,0	168,5	168,5	-	
2	Đường KDC Ngọc Lên - Mang Rẫy	3.001,5	2.610,0	391,5	2.296,1	2.035,1	261,0	-	1.253,8	-	163,3	-	1.253,8	-	163,3	1.584,4	1.356,2	228,2	878,9	781,3	97,7	
III	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	7.087,0	6.479,0	608,0	4.771,3	4.771,3	-	1.682,9	-	574,2	-	1.682,9	-	574,2	-	9.344,2	8.161,9	1.182,2	7.028,4	6.454,2	574,2	
*	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	7.087,0	6.479,0	608,0	4.771,3	4.771,3	-	1.682,9	-	574,2	-	1.682,9	-	574,2	-	9.344,2	8.161,9	1.182,2	7.028,4	6.454,2	574,2	
1	Trường TH&THCS Sơn Tinh; hạng mục: Xây dựng phòng ở cho HSBT; phòng công vụ giáo viên, phòng quản lý HSBT	2.425,0	2.425,0	-	2.425,0	2.425,0	-	1.681,0	-	-	-	1.681,0	-	-	-	4.106,0	4.106,0	-	4.106,0	4.106,0	-	
2	Chưa phân bổ									410,9				410,9		410,9	-	410,9	410,9	-	410,9	
3	Trường Tiểu học Trà Phong	4.662,0	4.054,0	608,0	2.346,3	2.346,3	-	1,9	-	163,3	-	1,9	-	163,3	-	4.827,3	4.055,9	771,3	2.511,5	2.348,2	163,3	

PHỤ LỤC 06
DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH NỘI BỘ TRONG CÙNG DỰ ÁN THÀNH PHẦN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỀ
TRƯỚC KÉO DÀI SANG NĂM 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI □

Đơn vị: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông

Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách địa phương

(Kèm theo Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 25/8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026						Điều chỉnh, bổ sung								Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026 sau điều chỉnh						Ghi chú
		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026			
		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		NSTW		NST		NSTW		NST		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		
			NSTW	NST		NSTW	NST	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		NSTW	NST		NSTW	NST	
TỔNG CỘNG		74.829	65.144	9.685	20.289	18.400	1.889	4.003	4.003	329	329	4.003	4.003	329	329	74.829	65.144	9.685	20.289	18.400	1.889	
I	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	39.443	34.475	4.967	8.111	7.034	1.077	1.335	1.335	-	-	1.335	1.335	-	-	39.443	34.475	4.967	8.111	7.034	1.077	
1	Khu tái định cư tổ 4, thôn 2 (nóc ông Đến) xã Trà Giang , huyện Trà Bồng)	11.298	10.211	1.087	465	465	-	-	373	-	-	-	373	-	-	10.925	9.838	1.087	92	92	-	
1	Khu tái định cư xã riêng	14.990	13.035	1.955	6.591	5.607	984	1.335	-	-	-	1.335	-	-	-	16.325	14.370	1.955	7.926	6.942	984	
2	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư (Tái định canh định cư) điểm KDC Ta Gân, thôn Đăk lang, xã Sơn Dung	13.155	11.230	1.925	1.055	962	93	-	962	-	-	-	962	-	-	12.192	10.267	1.925	93	-	93	
II	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp côngcủa lĩnh vực dân tộc	29.605	25.785	3.820	9.635	9.018	616	2.667	2.667	303	303	2.667	2.667	303	303	29.605	25.785	3.820	9.635	9.018	616	
*	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	29.605	25.785	3.820	9.635	9.018	616	2.667	2.667	303	303	2.667	2.667	303	303	29.605	25.785	3.820	9.635	9.018	616	
1	Đường xóm ông Thắm đi KDC Nước Đót, thôn Mang Tà Bê	1.964	1.914	50	326	317	9	-	317	-		-	317	-	-	1.647	1.597	50	9	-	9	
3	Đường Măng Lăng – Ông Trà (Giai đoạn 2)	1.997	1.740	257	1.866	1.700	166	301	-	-	166	301	-	-	166	2.132	2.041	91	2.001	2.001	-	
4	Cầu Treo đường dẫn từ KDC Ra Pân - xóm Ông Điểu	1.990	1.740	250	1.859	1.700	159	142	-	-		142	-	-	-	2.132	1.882	250	2.001	1.842	159	
5	Công trình: Trường TH&THCS Sơn Tinh; hạng mục: Xây mới 06 phòng học	3.002	2.320	682	1.932	1.787	145	1.070	-	-	-	1.070	-	-	-	4.072	3.390	682	3.002	2.857	145	
6	Đường KDC Ngọc Lên - Mang Rẫy	1.574	1.356	218	869	781	87	-	781	-	87	-	781	-	87	705	575	131	-	-	-	
7	Đường điện tổ 3,4 thôn Đam	1.168	1.020	148	25	25	-	-	25			-	25	-	-	1.143	995	148	-	-	-	
8	Hệ thống điện khu tái định cư tổ 3, thôn Tây	1.103	976	127	84	84	-	-	84			-	84	-	-	1.019	892	127	-	-	-	
9	Đường BTXM khu tái định cư tổ 3, thôn Tây	1.009	877	132	397	397	-	824	-	166	-	824	-	166	-	1.999	1.701	298	1.387	1.220	166	
10	Đường BTXM khu tái định cư tổ 1, tổ 3 thôn Sơn	885	770	115	562	562	-	331	-	87	-	331	-	87	-	1.303	1.101	202	980	893	87	
12	Đường điện từ nhà ông Sang đi Trà Bói	1.543	1.350	193	73	23	49	-	23	-	49	-	23	-	49	1.471	1.327	144	-	-	-	
13	Kéo đường dây điện tại các khu dân cư	2.118	1.925	193	270	270	-	-	270	-		-	270	-	-	1.848	1.655	193	-	-	-	
14	Hệ thống điện 5, thôn Tây	1.710	1.486	224	57	57	-	-	57	-	-	-	57	-	-	1.653	1.429	224	-	-	-	
15	Kéo đường dây điện 22KV Trà Nham - tổ 1, 2 Nước Lát	2.651	2.319	332	169	169	-	-	62	-		-	62	-	-	2.589	2.257	332	107	107	-	

STT	Đơn vị	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026						Điều chỉnh, bổ sung								Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026 sau điều chỉnh						Ghi chú
		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026			
		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		NSTW		NST		NSTW		NST		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		
			NSTW	NST		NSTW	NST	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		NSTW	NST		NSTW	NST	
16	Đường dây và trạm biến áp tổ 3, 5 thôn Trà Linh, xã Hương Trà	2.200	1.913	287	979	979	-	-	880	-	-	-	880	-	-	1.320	1.033	287	98	98	-	
17	Đường điện tổ 7, thôn Trà Kem	1.135	987	148	-	-	-	-	-	49	-	-	-	49	-	1.184	987	197	49	-	49	
18	Hệ thống điện khu tái định cư tổ 1, tổ 3, thôn Sơn	1.046	909	137	77	77	-	-	77			-	77	-	-	969	832	137	-	-	-	
19	Đường điện tổ 3,4,5 thôn Trung	1.361	1.183	178	57	57	-	-	57	-	-	-	57	-	-	1.304	1.126	178	-	-	-	
20	Đường dây và trạm biến áp 40KV tại tổ 4, thôn 6, xã Trà Thủy	1.150	1.000	150	35	35	-	-	35	-	-	-	35	-	-	1.115	965	150	-	-	-	
III	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	5.781	4.884	897	2.543	2.348	195	-	-	27	27	-	-	27	27	5.781	4.884	897	2.543	2.348	195	
*	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	5.781	4.884	897	2.543	2.348	195	-	-	27	27	-	-	27	27	5.781	4.884	897	2.543	2.348	195	
1	Trường Tiểu học Trà Phong	4.827	4.056	771	2.512	2.348	163	-	-	27	-	-	-	27	-	4.854	4.056	798	2.538	2.348	190	
2	Trường PTDTNT THCS Trà Bồng	954	828	126	32	-	32	-	-	-	27	-	-	-	27	927	828	99	5	-	5	